

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



ĐIỀU LỆ
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA
CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH ĐAKLAK
(Sửa đổi lần II)

THÁNG 04 NĂM 2010

ĐIỀU LỆ

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DAKLAK

1/ Các căn cứ pháp lý:

- Căn cứ Luật doanh nghiệp số 60/2005/QH11 đã được Quốc hội khoá XI nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp lần thứ 8 ngày 29 tháng 11 năm 2005.

- Căn cứ Nghị định số 64/2002/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2002 và Nghị định số 187/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ v/v chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

- Căn cứ Quyết định số 395/QĐ-UB ngày 24 tháng 03 năm 2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh Daklak v/v Thực hiện cổ phần hoá toàn bộ doanh nghiệp Nhà nước công ty du lịch Daklak.

- Căn cứ Quyết định số 1932/QĐ-UBND ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Daklak, về việc điều chỉnh, bổ sung Phương án cổ phần hoá công ty du lịch Daklak.

Chúng tôi, những cổ đông góp vốn cùng thảo luận bàn bạc, góp ý xây dựng và thông qua nội dung của bản Điều lệ này để tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh trong Công ty cổ phần du lịch Daklak.

Bản điều lệ của Công ty cổ phần du lịch Daklak là cơ sở pháp lý được công ty thông qua hợp lệ tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông được tổ chức chính thức vào ngày 12 tháng 04 năm 2010 sẽ chi phối toàn bộ hoạt động của công ty.

CHƯƠNG I ĐIỀU KHOẢN CHUNG

Điều 1: Tên công ty và hình thức tổ chức.

1/ Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DAKLAK

- Tên nước ngoài: **DAKLAK TOURIST JOINT-STOCK COMPANY**

- Tên viết tắt : **DAKLAK TOURIST**

2/ Hình thức: Công ty cổ phần du lịch Daklak (sau đây gọi tắt là công ty) là doanh nghiệp được thành lập từ hình thức chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần, tổ chức và hoạt động theo Luật doanh nghiệp được Quốc Hội Nước Cộng Hoà XHCN Việt Nam khóa XI kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 29 tháng 11 năm 2005.

Điều 2: Trụ sở và địa bàn hoạt động.

1/ Trụ sở chính: 03 Phan Chu Trinh - TP Buôn Ma Thuột - Tỉnh Daklak.
Điện thoại: 050.852324 - 050.852108 - 050.852322
Fax: 050.852865
Email: daklaktourist@daklaktourist.com.vn
Website: [http:// www.daklaktourist.com.vn](http://www.daklaktourist.com.vn)

2/ Địa bàn hoạt động trong và ngoài nước:

Công ty được mở Văn phòng đại diện, Chi nhánh và Địa điểm kinh doanh tại các tỉnh, thành phố trong nước và ngoài nước theo quy định của pháp luật Việt Nam và Nước sở tại.

Công ty hiện có các chi nhánh và địa điểm kinh doanh sau đây:

- 1/ Chi nhánh du lịch tại Huyện Lắk
Trụ sở Chi nhánh: Thị trấn Liên Sơn - Huyện Lak- Tỉnh Daklak.
Điện thoại: 050.586184
- 2/ Khách sạn Thăng Lợi: số 01 Phan Chu Trinh – TP. Buôn Ma Thuột.
Điện thoại: 050.857615 – 050.857621
- 3/ Khách sạn Cao Nguyên: số 65 Phan Chu Trinh – TP. Buôn Ma Thuột.
Điện thoại: 050.851913 – 050.855963
- 4/ Khách sạn Thành Công: số 51 Lý Thường Kiệt – TP. Buôn Ma Thuột.
Điện thoại: 050.858727 – 050.858243
- 5/ Công viên nước Daklak: Km 4, Quốc lộ 14 – phường Tân An – TP. Buôn Ma Thuột.
Điện thoại: 050.950381

Điều 3: Tư cách pháp nhân.

Công ty cổ phần du lịch Daklak:

- Có tư cách pháp nhân đầy đủ theo qui định của pháp luật Việt Nam, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.
- Có con dấu riêng, độc lập về vốn - tài sản và có tài khoản mở tại các tổ chức tín dụng.
- Chịu trách nhiệm hữu hạn về các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác trong phạm vi vốn Điều lệ của công ty.
- Tự chịu trách nhiệm về kết quả kinh doanh, hạch toán độc lập và tự chủ về tài chính.
- Có bảng cân đối kế toán riêng, được lập quỹ theo quy định của pháp luật và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Điều 4: Mục tiêu và chức năng kinh doanh.

1/ Mục tiêu:

Công ty được thành lập để huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành, nhà hàng, khách sạn và các lĩnh vực khác nhằm mục đích sinh lợi, tạo việc làm ổn định cho người lao động, tăng cổ tức cho cổ đông, đóng góp cho ngân sách Nhà nước và không ngừng phát triển công ty.

2/ Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

Kinh doanh dịch vụ khách sạn, dịch vụ nhà hàng ăn uống; Kinh doanh du lịch lữ hành quốc tế và nội địa; Kinh doanh hướng dẫn, vận tải khách bằng ô tô theo hợp đồng; Kinh doanh vũ trường (*dancing*), phòng hát Karaoke; Kinh doanh dịch vụ tắm quất xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (*Massage*); Kinh doanh hàng hóa công nghệ thực phẩm (*bia, rượu, nước giải khát, bánh kẹo, hàng hóa mỹ nghệ*), vật liệu xây dựng, hàng trang trí nội thất, cà phê, nông sản, hàng hải sản đông lạnh, phân bón các loại; Kinh doanh dịch vụ vui chơi giải trí, công viên nước.

Công ty có thể mở rộng hoặc thu hẹp phạm vi hoặc thay đổi lĩnh vực hoạt động kinh doanh do Đại hội đồng cổ đông quyết định và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Công ty có thể chấm dứt hoạt động trước thời hạn hoặc kéo dài thêm thời gian hoạt động theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông và các quy định khác của pháp luật.

Điều 5: Thời hạn hoạt động.

Thời gian hoạt động của công ty cổ phần du lịch Daklak là 50 năm, kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Điều 6: Nguyên tắc tổ chức và quản trị điều hành.

- Công ty hoạt động trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng, dân chủ và tôn trọng pháp luật.

- Cơ quan quyết định cao nhất của công ty là Đại hội đồng cổ đông (viết tắt là ĐHĐCD).

- ĐHĐCD bầu Hội đồng quản trị (viết tắt là HĐQT) và Ban kiểm soát (viết tắt là BKS) để kiểm soát mọi hoạt động kinh doanh và quản trị, điều hành công ty.

- Quản lý điều hành hoạt động của công ty là Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm; Tổng giám đốc là đại diện pháp nhân của công ty.

Điều 7: Tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội trong công ty.

Các tổ chức Đảng Cộng Sản Việt Nam, Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ, Hội cựu chiến binh... trong công ty hoạt động theo hiến pháp, pháp luật

của nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam và Điều lệ của tổ chức mình phù hợp với quy định của pháp luật.

Công ty cổ phần du lịch Daklak tôn trọng, tạo điều kiện thuận lợi để người lao động thành lập và hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ và Điều lệ của mình.

CHƯƠNG II QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY

Mục 1 QUYỀN CỦA CÔNG TY

Điều 8: Quyền tự chủ trong kinh doanh của công ty.

1/ Tự chủ kinh doanh; chủ động lựa chọn ngành, nghề, địa bàn, hình thức kinh doanh, đầu tư; chủ động mở rộng quy mô và ngành, nghề kinh doanh; được Nhà nước khuyến khích, ưu đãi và tạo điều kiện thuận lợi tham gia sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích.

2/ Lựa chọn hình thức, phương thức huy động, phân bổ và sử dụng vốn.

3/ Chủ động tìm kiếm thị trường, khách hàng và ký kết hợp đồng.

4/ Kinh doanh xuất khẩu, nhập khẩu.

5/ Tuyển dụng, thuê và sử dụng lao động theo yêu cầu kinh doanh.

6/ Chủ động ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại để nâng cao hiệu quả kinh doanh và khả năng cạnh tranh.

7/ Tự chủ quyết định các công việc kinh doanh và quan hệ nội bộ.

8/ Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản của công ty.

9/ Từ chối mọi yêu cầu cung cấp nguồn lực không được pháp luật quy định.

10/ Khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

11/ Trực tiếp hoặc thông qua người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

12/ Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Điều 9: Quyền tự chủ quản lý tài chính của công ty.

1/ Sử dụng vốn và các quỹ của công ty để phục vụ các nhu cầu trong kinh doanh theo nguyên tắc bảo toàn và phát triển vốn.

2/ Nhượng bán hoặc cho thuê những tài sản theo quy định trong Điều lệ của công ty.

3/ Phát hành, chuyển nhượng, mua bán cổ phiếu theo qui định của pháp luật và Điều lệ của công ty.

4/ Có quyền phát hành chứng khoán ra công chúng theo quy định của pháp luật.

5/ Được vay vốn tại các ngân hàng, công ty tài chính và các tổ chức tín dụng. Đồng thời được tự lựa chọn hình thức và cách thức huy động vốn.

6/ Quyết định chia cổ tức cho các cổ đông sau khi làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước, trích lập và sử dụng các quỹ theo nghị quyết của ĐHĐCĐ.

7/ Được hưởng các chế độ ưu đãi khi chuyển doanh nghiệp Nhà nước thành công ty cổ phần.

Mục 2 **NGHĨA VỤ CỦA CÔNG TY**

Điều 10: Nghĩa vụ quản lý hoạt động kinh doanh.

1/ Hoạt động kinh doanh theo đúng ngành, nghề ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh; bảo đảm điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật khi kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện.

2/ Xây dựng chiến lược phát triển, kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của công ty và nhu cầu thị trường.

3/ Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế đã ký với đối tác.

4/ Đảm bảo quyền, lợi ích của người lao động theo quy định của pháp luật về lao động, ưu tiên sử dụng lao động địa phương và trong nước. Thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm khác cho người lao động theo quy định của pháp luật về bảo hiểm. Bảo đảm cho người lao động tham gia quản lý công ty bằng thỏa ước lao động tập thể và các quy chế khác.

5/ Tuân thủ các quy định của Nhà nước về an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường, bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh.

6/ Thực hiện chế độ báo cáo kế toán, thống kê, báo cáo định kỳ thông tin về công ty theo quy định của Nhà nước, theo yêu cầu của ĐHĐCĐ và chịu trách nhiệm về tính xác thực của báo cáo. Khi phát hiện các thông tin đã kê khai hoặc báo cáo thiếu chính xác, chưa đầy đủ thì phải kịp thời sửa đổi, bổ sung các thông tin đó.

7/ Chịu sự kiểm tra của các cơ quan quản lý Nhà nước theo quy định của pháp luật. Tuân thủ các quy định về thanh tra của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Điều 11: Nghĩa vụ quản lý tài chính của công ty.

1/ Tổ chức công tác kế toán, lập và nộp báo cáo tài chính trung thực, chính xác, đúng thời hạn theo quy định của pháp luật về kế toán.

2/ Bảo toàn và phát triển vốn của công ty.

3/ Tiếp tục thực hiện các khoản phải thu và các khoản phải trả ghi trong bảng cân đối kế toán của công ty tại thời điểm thành lập.

4/ Công bố công khai các thông tin và báo cáo tài chính hằng năm trước ĐHĐCĐ, đánh giá đúng đắn và khách quan về hoạt động của công ty theo quy định chung và quy định của Điều lệ này.

5/ Đăng ký mã số thuế, kê khai thuế, nộp thuế và thực hiện các nghĩa vụ tài chính khác theo qui định của pháp luật.

6/ Công ty chỉ chịu trách nhiệm tài chính hữu hạn về nợ và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi vốn góp của các cổ đông.

CHƯƠNG III **VỐN ĐIỀU LỆ - CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU - CỔ ĐÔNG**

Mục 1 **VỐN ĐIỀU LỆ**

Điều 12: Vốn điều lệ.

1/ Vốn điều lệ của công ty được góp bằng tiền Việt Nam; bằng các tài sản có giá khác và được thống nhất quy đổi theo giá trị thực tế bằng tiền Việt Nam tại thời điểm góp vốn, được hạch toán theo đơn vị Việt Nam đồng.

2/ Vốn điều lệ của công ty đến ngày 31 tháng 03 năm 2010 được xác định là: 93.074.150.000 đồng (*Chín mươi ba tỉ, không trăm bảy tư triệu, một trăm năm chục ngàn đồng*); chia ra thành 9.307.415 cổ phần (mệnh giá 10.000đ/1CP).

3/ Công ty chỉ có thể tăng, giảm vốn Điều lệ khi được ĐHĐCĐ quyết định thông qua phù hợp với các quy định của pháp luật.

4/ Công ty có thể phát hành các loại cổ phần ưu đãi khác sau khi có sự chấp thuận của ĐHĐCĐ và phù hợp với quy định của pháp luật.

5/ Vốn điều lệ chỉ được sử dụng cho hoạt động kinh doanh sau đây:

- Mua sắm tài sản cố định, máy móc, trang thiết bị để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.
- Đầu tư phát triển kỹ thuật công nghệ, nghiệp vụ.
- Mua cổ phiếu, trái phiếu, góp vốn, liên doanh, liên kết.
- Các dự trữ cần thiết về động sản, bất động sản.
- Kinh doanh theo nội dung hoạt động của công ty.

Mục 2 **CỔ PHẦN - CỔ PHIẾU**

Điều 13: Cổ phần, cổ phiếu.

1/ Vốn điều lệ của công ty được chia làm nhiều phần bằng nhau được gọi là cổ phần.

2/ Mỗi cổ phần của cùng một loại đều tạo cho người sở hữu nó có các quyền, nghĩa vụ và lợi ích ngang nhau.

3/ Cổ phiếu là chứng chỉ do công ty phát hành hoặc bút toán ghi sổ xác nhận quyền sở hữu số lượng cổ phần của công ty.

4/ Vốn Điều lệ của công ty được chia thành 9.307.415 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ. Các cổ phần cùng một loại có giá trị ngang nhau về mọi mặt.

5/ ĐHĐCĐ quyết định về việc phát hành thêm cổ phần. Việc phát hành thêm cổ phần thực hiện theo các nội dung quy định của Nhà nước về phát hành chứng khoán và phải được ghi đầy đủ thông tin vào sổ đăng ký cổ đông.

6/ Mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết khi tham dự Đại hội đồng cổ đông.

Điều 14: Hình thức cổ phiếu.

1/ Cổ phiếu của công ty được phát hành theo mẫu quy định thống nhất của Bộ tài chính Nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam.

2/ Cổ phiếu của công ty là chứng chỉ ghi nhận số cổ phần và giá trị vốn tương ứng của từng cổ đông tham gia góp vốn, giá trị tối thiểu của một cổ phiếu bằng 10.000VNĐ (Mười ngàn đồng).

3/ Mỗi cổ phiếu phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và đóng dấu công ty cổ phần mới có giá trị pháp lý.

4/ Công ty có hai loại cổ phiếu như sau:

4.1- Cổ phiếu chuyển nhượng có điều kiện.

a) Là cổ phiếu có ghi rõ tên, địa chỉ của cá nhân, pháp nhân, thể nhân sở hữu, ghi rõ số cổ phiếu, loại cổ phiếu và số tiền đóng góp.

b) Các đối tượng nắm giữ cổ phiếu chuyển nhượng có điều kiện bao gồm:

- Cổ đông sáng lập trong ba năm đầu kể từ ngày được cấp giấy đăng ký kinh doanh; bao gồm cả cổ đông là Nhà nước.

Danh sách cổ đông sáng lập được đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh tỉnh Daklak.

- Cổ đông là người lao động trong công ty được mua cổ phần theo giá ưu đãi trong ba năm đầu kể từ khi mua.

- Cổ đông là người lao động nghèo trong công ty được mua chịu cổ phần theo giá ưu đãi, được hoãn trả trong ba năm đầu và trả dần tối đa trong bảy năm tiếp theo không phải chịu lãi suất.

- Cổ đông chiến lược của công ty.

4.2- Cổ phiếu được tự do chuyển nhượng :

- Cổ phiếu phát hành cho các cổ đông không phải là các đối tượng được quy định tại điểm a và b khoản 4.1 nêu trên.

- Cổ phiếu phát hành thêm khi công ty cần tăng vốn Điều lệ.

- Cổ phiếu của cổ đông là người lao động trong công ty được mua theo giá ưu đãi sau ba năm kể từ khi mua.

- Cổ phiếu của cổ đông là người lao động nghèo trong công ty được mua theo giá ưu đãi trả dần sau ba năm và đã trả hết nợ.

5/ Việc chuyển nhượng cổ phiếu được thực hiện theo các quy định tại Điều 16 của Điều lệ này và các quy định khác của pháp luật.

Điều 15: Sổ đăng ký cổ đông.

1/ Công ty cổ phần lập và lưu giữ sổ đăng ký cổ đông kể từ khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Sổ đăng ký cổ đông có thể là văn bản, tập dữ liệu điện tử hoặc cả hai loại này.

2/ Sổ đăng ký cổ đông phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Tên, trụ sở chính của công ty;
- Tổng số cổ phần được quyền chào bán, loại cổ phần được quyền chào bán và số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;
- Tổng số cổ phần đã bán của từng loại và giá trị vốn cổ phần đã góp;
- Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số giấy chứng minh nhân dân, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác đối với cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh đối với cổ đông là tổ chức;
- Số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần.

3/ Sổ đăng ký cổ đông được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty. Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu hoặc trích lục, sao chép nội dung sổ đăng ký cổ đông trong giờ làm việc của công ty.

4/ Cổ đông sở hữu từ 5% tổng số vốn cổ phần trở lên phải được đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền theo quy định.

Điều 16: Chào bán và chuyển nhượng cổ phần.

1/ Cổ phần của công ty được chào bán, chuyển nhượng theo các quy định của pháp luật và Điều lệ của công ty. Các cổ đông muốn mua bán, chuyển nhượng cổ phần do công ty phát hành phải đăng ký tại trụ sở chính của công ty.

2/ Trường hợp công ty chào bán cổ phần:

2.1- HĐQT quyết định thời điểm, phương thức và giá chào bán cổ phần trong số cổ phần được quyền chào bán. Giá chào bán cổ phần không được thấp hơn giá thị trường tại thời điểm chào bán hoặc giá trị được ghi trong sổ sách của cổ phần tại thời điểm gần nhất, trừ những trường hợp sau đây:

a) Cổ phần chào bán lần đầu tiên cho những người không phải là cổ đông sáng lập;

b) Cổ phần chào bán cho tất cả các cổ đông theo tỷ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty;

c) Cổ phần chào bán cho người môi giới hoặc người bảo lãnh. Trong trường hợp này, số chiết khấu hoặc tỉ lệ chiết khấu cụ thể phải được sự chấp

thuận của số cổ đông đại diện cho ít nhất 75% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết;

2.2- Trường hợp công ty phát hành thêm cổ phần phổ thông và chào bán cổ phần đó cho tất cả các cổ đông phổ thông theo tỉ lệ cổ phần hiện có của họ tại công ty thì phải thực hiện theo quy định sau đây:

a) Công ty phải thông báo bằng văn bản đến các cổ đông theo phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của họ. Thông báo phải được đăng báo trong ba số liên tiếp trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày thông báo;

b) Thông báo phải ghi đầy đủ họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMND hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp của cổ đông là cá nhân, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần và tỉ lệ cổ phần hiện có của cổ đông tại công ty; tổng số cổ phần dự kiến phát hành và số cổ phần cổ đông được quyền mua; giá chào bán cổ phần; thời hạn đăng ký mua; họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của công ty. Thời hạn trong thông báo phải hợp lý đủ để cổ đông đăng ký mua được cổ phần. Kèm theo thông báo là mẫu phiếu đăng ký mua do công ty phát hành;

c) Cổ đông có quyền chuyển quyền ưu tiên mua cổ phần của mình cho người khác;

d) Nếu phiếu đăng ký mua cổ phần không được gửi về công ty đúng hạn như thông báo thì coi như cổ đông không nhận quyền ưu tiên mua. Trường hợp số lượng cổ phần phát hành không được cổ đông và người nhận chuyển quyền ưu tiên mua đăng ký mua hết thì số cổ phần dự kiến phát hành còn lại sẽ do HĐQT quản lý. HĐQT có thể phân phối số cổ phần đó cho cổ đông của công ty hoặc người khác theo cách thức hợp lý với điều kiện không thuận lợi hơn so với điều kiện đã chào bán cho các cổ đông, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác hoặc cổ phần được bán qua trung tâm giao dịch chứng khoán.

2.3- Cổ phần được coi là đã bán khi được thanh toán đủ và những thông tin về người mua theo quy định được ghi đúng, ghi đủ vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

2.4- Sau khi cổ phần được bán, công ty phải phát hành và trao cổ phiếu cho người mua. Công ty có thể bán cổ phần mà không trao cổ phiếu. Trong trường hợp này, công ty chứng nhận quyền sở hữu cổ phần của cổ đông bằng việc ghi tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần vào sổ đăng ký cổ đông của công ty.

3/ Chuyển nhượng cổ phần.

3.1- Cổ phần của cổ đông sáng lập.

Cổ phần của cổ đông sáng lập có thể chuyển nhượng cho người không phải là cổ đông nếu được sự chấp thuận của ĐHĐCĐ. Cổ đông dự định chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết về việc chuyển nhượng các cổ phần

đó. Sau thời hạn ba năm các hạn chế đối với cổ phần phổ thông của cổ đông sáng lập đều bãi bỏ.

3.2- Cổ phần của cổ đông sở hữu cổ phiếu được tự do chuyển nhượng. Khi chuyển nhượng cổ phần, cổ đông phải thông báo bằng văn bản cho HĐQT biết trước ngày chuyển nhượng ba ngày. Người mua lại cổ phần chuyển nhượng trở thành cổ đông mới của công ty sau khi đã đăng ký thủ tục về cổ đông tại công ty cổ phần.

3.3- Cổ phần của cổ đông sở hữu chuyển nhượng có điều kiện:

- Cổ phần thuộc vốn Nhà nước bán với giá ưu đãi cho người lao động chỉ được chuyển nhượng sau ba năm, kể từ khi mua; cổ phần bán với giá ưu đãi theo phương thức trả dần trong vòng mười năm cho người lao động nghèo trong công ty chỉ được chuyển nhượng sau ba năm và đã trả hết nợ cho Nhà nước.

- Việc chuyển nhượng cổ phiếu chuyển nhượng có điều kiện phải được sự chấp thuận của HĐQT. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày nhận được đơn của các cổ đông xin chuyển nhượng cổ phần, HĐQT xem xét xử lý việc chuyển nhượng, trường hợp không chấp thuận cho chuyển nhượng cổ phần, HĐQT thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho các cổ đông.

3.4- Cổ phần của các thành viên HĐQT trước khi chuyển nhượng phải báo cáo HĐQT đương nhiệm xem xét quyết định; thành viên HĐQT chuyển nhượng cổ phần không có quyền biểu quyết.

4/ Cổ phần đã được bán hoặc đã được chuyển nhượng phải ghi đúng và đủ những thông tin quy định như tên cổ đông, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại của mỗi cổ đông, ngày đăng ký cổ phần vào sổ đăng ký cổ đông; kể từ thời điểm đó, người mua cổ phần hoặc nhận chuyển nhượng cổ phần trở thành cổ đông của công ty.

5/ Sau khi thanh toán đủ cổ phần đăng ký mua, công ty cấp cổ phiếu theo yêu cầu của cổ đông. Nếu cổ phiếu bị mất, bị rách, bị hư hỏng, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác cổ đông phải báo ngay cho công ty và có quyền yêu cầu công ty cấp lại cổ phiếu. Cổ đông sở hữu cổ phiếu đó phải trình đủ các chứng cứ theo yêu cầu của HĐQT và trả chi phí cho việc cấp lại cổ phiếu do công ty quy định.

6/ Công ty không chịu trách nhiệm về việc cổ đông của công ty dùng cổ phiếu của mình vào việc thế chấp, cầm cố hay bảo lãnh trong bất cứ trường hợp nào.

Điều 17: Phát hành trái phiếu.

1/ Công ty có quyền phát hành trái phiếu, trái phiếu chuyển đổi và các loại trái phiếu khác theo quy định của pháp luật.

2/ Công ty không được phát hành trái phiếu trong các trường hợp sau đây, trừ trường hợp pháp luật về chứng khoán có quy định khác:

a) Không thanh toán đủ cả gốc và lãi của trái phiếu đã phát hành, không thanh toán hoặc thanh toán không đủ các khoản nợ đến hạn trong ba năm liên tiếp trước đó;

b) Tỷ suất lợi nhuận sau thuế bình quân của ba năm liên tiếp trước đó không cao hơn mức lãi suất dự kiến trả cho trái phiếu định phát hành.

Việc phát hành trái phiếu cho các chủ nợ là tổ chức tài chính được lựa chọn không bị hạn chế bởi các quy định tại điểm a và điểm b khoản này.

3/ HĐQT quyết định loại trái phiếu, tổng giá trị trái phiếu và thời điểm phát hành, nhưng phải báo cáo ĐHCĐ tại cuộc họp gần nhất. Báo cáo phải kèm theo tài liệu và hồ sơ giải trình quyết định của HĐQT về phát hành trái phiếu.

Điều 18: Phương thức mua cổ phần, trái phiếu.

Cổ phần, trái phiếu của công ty được mua bằng tiền Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản có giá khác và được thống nhất quy đổi theo giá trị thực tế bằng tiền Việt Nam tại thời điểm góp vốn; và phải được thanh toán đủ một lần (Trừ trường hợp cổ phần mua ưu đãi trả chậm của người lao động nghèo).

Điều 19: Mua lại cổ phần.

1/ Mua lại cổ phần theo yêu cầu cổ đông:

a) Cổ đông biểu quyết phản đối quyết định về việc tổ chức lại công ty hoặc thay đổi quyền, nghĩa vụ của cổ đông quy định tại Điều lệ công ty có quyền yêu cầu công ty mua lại cổ phần của mình. Yêu cầu phải bằng văn bản, trong đó nêu rõ tên, địa chỉ, số lượng cổ phần từng loại, giá định bán, lý do yêu cầu công ty mua lại. Yêu cầu phải được gửi đến công ty trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày ĐHCĐ thông qua quyết định về những vấn đề quy định tại khoản này.

b) Công ty phải mua lại cổ phần theo yêu cầu của cổ đông quy định tại điểm a khoản 1 điều này theo giá thị trường hoặc giá được tính theo quyết định của HĐQT trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trường hợp không thể thỏa thuận được về giá thì cổ đông đó có thể bán cổ phần cho người khác hoặc các bên có thể yêu cầu một tổ chức định giá. Công ty giới thiệu ít nhất ba tổ chức định giá chuyên nghiệp để cổ đông lựa chọn và lựa chọn đó là quyết định cuối cùng.

2/ Mua lại cổ phần theo quyết định của công ty:

Công ty có quyền mua lại không quá 30% tổng số cổ phần phổ thông đã bán, một phần hoặc toàn bộ cổ phần loại khác đã bán theo quy định sau:

a) Hội đồng quản trị có quyền quyết định mua lại không quá 10% tổng số cổ phần của từng loại đã được chào bán trong mỗi mười hai tháng. Trong trường hợp khác, việc mua lại cổ phần do ĐHQCD quyết định.

b) HĐQT quyết định giá mua lại cổ phần đối với cổ phần phổ thông, giá mua lại không được cao hơn giá thị trường tại thời điểm mua, trừ trường hợp quy định tại khoản c Điều này. Đối với cổ phần loại khác, nếu công ty và cổ đông không có thỏa thuận khác thì giá mua không được thấp hơn giá thị trường.

c) Công ty có thể mua lại cổ phần của từng cổ đông tương ứng với tỷ lệ cổ phần của họ trong công ty. Trong trường hợp này quyết định mua lại cổ phần của công ty phải được thông báo đến tất cả các cổ đông trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày quyết định đó thông qua. Thông báo phải được niêm yết công khai tại trụ sở công ty, nội dung thông báo phải có tên và trụ sở công ty, tổng số cổ phần và loại cổ phần được mua lại hoặc nguyên tắc định giá mua lại, thủ tục và thời hạn thanh toán, thủ tục và thời hạn để cổ đông chào bán cổ phần của họ cho công ty.

Cổ đông đồng ý bán lại cổ phần phải gửi chào bán cổ phần của mình đến công ty trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày thông báo. Chào bán phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, số chứng minh nhân dân hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông là tổ chức; số cổ phần sở hữu và số cổ phần chào bán; phương thức thanh toán; chữ ký của cổ đông hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông. Công ty chỉ mua lại cổ phần được chào bán trong thời hạn nói trên.

3/ Điều kiện thanh toán và xử lý các cổ phần được mua lại:

a) Công ty chỉ được quyền thanh toán cổ phần được mua lại cho cổ đông theo khoản 1 và 2 của Điều này nếu ngay sau khi thanh toán hết số cổ phần được mua lại, công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

b) Số cổ phần mua lại theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều này được coi là cổ phần thu về và thuộc số cổ phần được quyền chào bán.

c) Cổ phiếu xác nhận quyền sở hữu cổ phần đã được mua lại phải được tiêu hủy ngay sau khi cổ phần tương ứng đã được thanh toán đủ. Chủ tịch HĐQT và Tổng giám đốc phải liên đới chịu trách nhiệm về thiệt hại do không tiêu hủy hoặc chậm tiêu hủy cổ phiếu gây ra đối với công ty.

d) Sau khi thanh toán hết số cổ phần mua lại, nếu tổng giá trị tài sản được ghi trong sổ kế toán của công ty giảm hơn 10% thì công ty phải thông báo cho tất cả các chủ nợ biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thanh toán hết số cổ phần mua lại.

Điều 20 : Trả cổ tức

1/ Công ty cổ phần chỉ được trả cổ tức cho cổ đông khi công ty kinh doanh có lãi, đã hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và ngay khi trả hết số cổ tức đã định, công ty vẫn đảm bảo thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác đến hạn phải trả.

2/ HĐQT phải lập danh sách cổ đông được nhận cổ tức, xác định mức cổ tức được trả đối với từng cổ phần, thời hạn và hình thức trả chậm nhất ba mươi ngày trước mỗi lần trả cổ tức. Thông báo trả cổ tức phải được gửi đến tất cả cổ đông chậm nhất mười lăm ngày trước khi thực hiện trả cổ tức. Thông báo phải ghi rõ tên công ty, tên, địa chỉ của cổ đông, số cổ phần từng loại của cổ đông, mức cổ tức đối với từng cổ phần và tổng số cổ tức mà cổ đông đó được nhận, thời điểm và phương thức trả cổ tức.

3/ Trường hợp cổ đông chuyển nhượng cổ phần của mình giữa thời điểm kết thúc lập danh sách cổ đông và thời điểm trả cổ tức thì người chuyển nhượng là người nhận cổ tức từ công ty.

Điều 21: Thu hồi tiền thanh toán cổ phần mua lại hoặc cổ tức.

Trường hợp việc thanh toán cổ phần mua lại trái với quy định tại khoản 3 Điều 19 của Điều lệ này hoặc trả cổ tức trái với quy định tại khoản 1 Điều 20 của Điều lệ này, thì tất cả cổ đông phải hoàn trả cho công ty số tiền hoặc tài sản khác đã nhận. Trường hợp có cổ đông không hoàn trả được cho công ty thì cổ đông đó và thành viên HĐQT phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về nợ của công ty.

Mục 3 CỔ ĐÔNG

Điều 22: Quy định chung về cổ đông.

1/ Cổ đông của công ty là những tổ chức, cá nhân sở hữu một hoặc nhiều cổ phần của công ty.

2/ Cổ đông được công nhận chính thức khi đã đóng đủ tiền mua cổ phần và được ghi tên vào sổ đăng ký cổ đông lưu giữ tại công ty.

3/ Người đại diện của cổ đông tại công ty:

a) Người đại diện của cổ đông là tổ chức:

- Cổ đông là tổ chức có thể cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn sớm nhất.

- Cổ đông đại diện phần vốn Nhà nước tại công ty do chủ sở hữu vốn Nhà nước quyết định.

- Người được ủy quyền làm đại diện cho cổ đông là tổ chức tại công ty có thể ủy quyền đại diện cho người khác, theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 101 của Luật doanh nghiệp.

b) Người đại diện theo pháp luật của cổ đông là cá nhân:

- Cổ đông là cá nhân có thể ủy quyền cho người khác có đủ năng lực pháp lý và năng lực hành vi làm đại diện cho mình tại công ty.

- Các cổ đông có thể tự nhóm lại để cử một người làm đại diện. Trường hợp cử hoặc thay đổi người đại diện cho một nhóm cổ đông phải được sự chấp thuận của các cổ đông này bằng văn bản có chữ ký của các cổ đông đề cử.

4/ Việc ủy quyền cho người đại diện theo pháp luật của cổ đông tại công ty hoặc cổ đông muốn thay đổi người đại diện phải có văn bản gửi HĐQT của công ty.

5/ Trong trường hợp một cổ đông là tổ chức mới được sát nhập, hợp nhất từ cổ đông cũ hoặc thừa kế quyền và nghĩa vụ của tổ chức cũ, thì cổ đông mới này phải gửi cho HĐQT của công ty các văn bản có hiệu lực pháp lý về việc sát nhập, hợp nhất hoặc thừa kế để HĐQT điều chỉnh về cổ đông, cổ phiếu, cổ phần và người đại diện theo pháp luật hiện hành. Nếu cổ đông là tổ chức giải thể thì cổ phần của cổ đông này phải được chuyển nhượng cho tổ chức hoặc cá nhân khác theo quy định tại Điều 16 của Điều lệ này.

Điều 23: Quyền của cổ đông phổ thông.

1/ Cổ đông phổ thông có các quyền sau đây:

a) Tham dự và phát biểu trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông và thực hiện quyền biểu quyết trực tiếp hoặc thông qua đại diện được ủy quyền; mỗi cổ phần phổ thông có một phiếu biểu quyết.

b) Được nhận cổ tức với mức quyết định của ĐHĐCĐ.

c) Được ưu tiên mua cổ phần mới chào bán tương ứng với tỉ lệ cổ phần phổ thông của từng cổ đông trong công ty.

d) Được tự do chuyển nhượng cổ phần của mình cho cổ đông khác và cho người không phải là cổ đông, trừ trường hợp theo quy định tại khoản 3 Điều 16 của bản Điều lệ này.

đ) Xem xét, tra cứu và trích lục các thông tin trong danh sách cổ đông có quyền biểu quyết và yêu cầu sửa đổi các thông tin không chính xác.

e) Xem xét, tra cứu, trích lục hoặc sao chụp Điều lệ công ty, sổ biên bản họp ĐHĐCĐ và các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

g) Khi công ty giải thể hoặc phá sản, được nhận một phần tài sản còn lại tương ứng với số cổ phần góp vốn vào công ty.

h) Được ứng cử, đề cử vào HĐQT và BKS công ty nếu có đủ điều kiện theo Điều lệ này.

2/ Cổ đông hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 10% tổng số cổ phần phổ thông trở lên trong thời gian liên tục ít nhất sáu tháng có quyền:

a) Đề cử người vào HĐQT và BKS (nếu có).

b) Xem xét và trích lục sổ biên bản và các nghị quyết của HĐQT, báo cáo tài chính giữa năm và hàng năm của công ty và các báo cáo của BKS.

c) Yêu cầu BKS kiểm tra từng vấn đề cụ thể liên quan đến quản lý, điều hành hoạt động của công ty khi xét thấy cần thiết. Yêu cầu phải được làm bằng văn bản theo quy định.

d) yêu cầu triệu tập ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau:

- HĐQT vi phạm nghiêm trọng quyền của cổ đông, nghĩa vụ của người quản lý hoặc ra quyết định vượt quá thẩm quyền được giao.

- Nhiệm kỳ của HĐQT đã vượt quá sáu tháng mà HĐQT mới chưa được bầu thay thế.

Yêu cầu triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông phải được lập bằng văn bản theo quy định, kèm theo các tài liệu chứng cứ về các vi phạm của HĐQT, mức độ vi phạm hoặc về quyết định vượt quá thẩm quyền.

Điều 24: Nghĩa vụ của cổ đông phổ thông.

1/ Thanh toán đủ số cổ phần đã đăng ký cam kết mua; chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.

Không được rút vốn đã góp bằng cổ phần phổ thông ra khỏi công ty dưới mọi hình thức, trừ trường hợp được công ty hoặc người khác mua lại cổ phần.

2/ Tuân thủ Điều lệ và quy chế quản lý nội bộ của công ty.

3/ Chấp hành nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị.

4/ Bảo vệ uy tín, lợi ích, tài sản, và giữ bí mật về các hoạt động kinh doanh của công ty.

5/ Cổ đông phổ thông phải chịu trách nhiệm cá nhân khi nhân danh công ty dưới mọi hình thức để thực hiện một trong các hành vi sau đây:

a) Vi phạm pháp luật;

b) Tiến hành kinh doanh và các giao dịch khác để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

c) Thanh toán các khoản nợ chưa đến hạn trước nguy cơ tài chính có thể xảy ra với công ty.

Điều 25: Quyền lợi của cổ đông là người lao động tại công ty.

1/ Có quyền lợi của cổ đông như quy định tại Điều 23 của Điều lệ này.

2/ Được công ty trang trải chi phí học tập, nâng cao tay nghề phục vụ cho hoạt động SXKD khi công ty có nhu cầu.

3/ Các quyền lợi khác do ĐHCĐ quyết định và theo quy định của pháp luật có liên quan.

CHƯƠNG IV **CƠ CẤU TỔ CHỨC - QUẢN LÝ - KIỂM SOÁT.**

Mục 1 **ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG**

Điều 26: Đại hội đồng cổ đông.

1/ Đại hội đồng cổ đông gồm tất cả các cổ đông có quyền biểu quyết, là cơ quan quyết định cao nhất của công ty.

2/ Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ sau đây:

- a) Thông qua định hướng phát triển của công ty;
- b) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; quyết định mức cổ tức hằng năm của từng loại cổ phần;
- c) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT, thành viên BKS;
- d) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- đ) Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; điều chỉnh thay đổi vốn Điều lệ công ty khi xét thấy cần thiết;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Quyết định mua lại trên 10% tổng số cổ phần đã bán của mỗi loại;
- h) Xem xét và xử lý các vi phạm của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát gây thiệt hại cho công ty và cổ đông công ty;
- i) Quyết định tổ chức lại, giải thể công ty.

3/ Cổ đông là tổ chức có quyền cử một hoặc một số người đại diện theo ủy quyền thực hiện các quyền cổ đông của mình theo quy định của pháp luật; trường hợp có nhiều hơn một người đại diện theo ủy quyền được cử thì phải xác định cụ thể số cổ phần và số phiếu bầu của mỗi người đại diện. Việc cử, chấm dứt hoặc thay đổi người đại diện theo ủy quyền phải được thông báo bằng văn bản đến công ty trong thời hạn ngắn nhất. Thông báo phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số và ngày quyết định thành lập hoặc đăng ký kinh doanh của cổ đông;
- b) Số lượng cổ phần, loại cổ phần và ngày đăng ký cổ đông tại công ty;
- c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của người đại diện theo ủy quyền;

- d) Số cổ phần được ủy quyền đại diện;
- đ) Thời hạn đại diện theo ủy quyền;
- e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo ủy quyền và người đại diện theo pháp luật của cổ đông.

Công ty phải gửi thông báo về người đại diện theo ủy quyền quy định tại khoản này đến cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 27: Thẩm quyền triệu tập họp Đại hội đồng cổ đông.

1/ ĐHĐCĐ họp thường niên hoặc bất thường; ít nhất mỗi năm họp một lần. Địa điểm họp ĐHĐCĐ tại hội trường trụ sở chính của công ty, trừ khi có thông báo khác.

2/ ĐHĐCĐ họp thường niên trong thời hạn ba tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính. Theo đề nghị của HĐQT, cơ quan đăng ký kinh doanh có thể gia hạn, nhưng không quá sáu tháng, kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

ĐHĐCĐ thường niên thảo luận và thông qua các vấn đề sau đây:

- a) Báo cáo tài chính hằng năm;
- b) Báo cáo của HĐQT đánh giá thực trạng công tác quản lý kinh doanh ở công ty;
- c) Báo cáo của BKS về quản lý công ty của HĐQT, Tổng giám đốc;
- d) Mức cổ tức đối với mỗi cổ phần của từng loại;
- đ) Các vấn đề khác thuộc thẩm quyền.

3/ Hội đồng quản trị phải triệu tập họp bất thường ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

- a) HĐQT xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty;
- b) Số thành viên HĐQT còn lại ít hơn số thành viên theo quy định của pháp luật;
- c) Theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại mục d khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này;
- d) Theo yêu cầu của BKS;
- đ) Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

4/ HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày số thành viên HĐQT còn lại như quy định tại điểm b hoặc nhận được yêu cầu quy định tại điểm c và điểm d khoản 3 Điều này.

Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ như quy định thì Chủ tịch HĐQT phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

5/ Trường hợp HĐQT không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 4 Điều này thì trong thời hạn ba mươi ngày tiếp theo, BKS thay thế HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ.

Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định thì Trưởng BKS phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và phải bồi thường thiệt hại phát sinh đối với công ty.

6/ Trường hợp BKS không triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định tại khoản 5 Điều này thì cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này có quyền thay thế HĐQT, BKS triệu tập họp ĐHĐCĐ theo quy định của Điều lệ này.

Trong trường hợp này cổ đông hoặc nhóm cổ đông triệu tập họp ĐHĐCĐ có thể đề nghị cơ quan đăng ký kinh doanh giám sát việc triệu tập và tiến hành họp nếu xét thấy cần thiết.

7/ Người triệu tập phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ, cung cấp thông tin và giải quyết khiếu nại liên quan đến danh sách cổ đông, lập chương trình và nội dung cuộc họp, chuẩn bị tài liệu, xác định thời gian và địa điểm họp, gửi thông báo mời họp đến từng cổ đông có quyền dự họp theo quy định của Điều lệ này.

8/ Chi phí cho việc triệu tập và tiến hành họp ĐHĐCĐ theo quy định tại các khoản 4, 5 và 6 của Điều này sẽ được công ty hoàn lại.

Điều 28: Danh sách cổ đông có quyền dự họp.

1/ Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập dựa trên sổ đăng ký cổ đông của công ty. Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ được lập khi có quyết định triệu tập và phải lập xong chậm nhất mười lăm ngày trước ngày khai mạc họp Đại hội đồng cổ đông.

2/ Danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ phải có họ, tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của các cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần từng loại, số và ngày đăng ký cổ đông của từng cổ đông.

3/ Cổ đông có quyền kiểm tra, tra cứu, trích lục và sao danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ; yêu cầu sửa đổi những thông tin sai lệch hoặc bổ sung những thông tin cần thiết về mình trong danh sách cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ.

Điều 29: Chương trình và nội dung họp Đại hội đồng cổ đông.

1/ Người triệu tập ĐHĐCĐ phải lập danh sách cổ đông có quyền dự họp và biểu quyết; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu cuộc họp và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp; xác định thời gian, địa điểm họp và gửi thông báo đến các cổ đông có quyền dự họp.

2/ Cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này có quyền kiến nghị vấn đề đưa vào chương trình họp ĐHĐCĐ. Kiến nghị

phải bằng văn bản và được gửi đến công ty chậm nhất năm ngày làm việc trước ngày khai mạc. Kiến nghị phải ghi rõ tên cổ đông, số lượng từng loại cổ phần của cổ đông, số và ngày đăng ký cổ đông tại công ty, vấn đề kiến nghị đưa vào chương trình họp.

3/ Người triệu tập họp ĐHĐCĐ chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này, nếu có một trong các trường hợp sau đây:

a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn hoặc không đủ, không đúng nội dung;

b) Vấn đề kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHĐCĐ.

4/ Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải chấp nhận và đưa kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này vào dự kiến chương trình và nội dung cuộc họp, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này; kiến nghị được chính thức bổ sung vào chương trình và nội dung cuộc họp nếu được ĐHĐCĐ chấp thuận.

Điều 30: Mời họp Đại hội đồng cổ đông.

1/ Người triệu tập họp ĐHĐCĐ phải gửi thông báo mời họp đến tất cả cổ đông có quyền dự họp chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc. Thông báo được gửi bằng phương thức bảo đảm đến địa chỉ thường trú của cổ đông.

Thông báo mời họp phải có tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty; tên, địa chỉ thường trú của cổ đông hoặc người đại diện theo ủy quyền của cổ đông; thời gian và địa điểm họp.

2/ Kèm theo thông báo mời họp phải có mẫu chỉ định đại diện theo ủy quyền dự họp, chương trình họp, phiếu biểu quyết, các tài liệu thảo luận làm cơ sở thông qua quyết định và dự thảo nghị quyết đối với từng vấn đề trong chương trình họp.

Ngoài ra thông báo mời họp và các tài liệu sẽ được công bố tại website của công ty, tại địa chỉ www.daklaktourist.com.vn

Điều 31: Quyền dự họp Đại hội đồng cổ đông.

1/ Cổ đông là cá nhân, người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức trực tiếp hoặc ủy quyền bằng văn bản cho một người khác dự họp ĐHĐCĐ. Trường hợp cổ đông là tổ chức không có người đại diện theo ủy quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Điều lệ này thì ủy quyền người khác dự họp ĐHĐCĐ.

2/ Việc ủy quyền cho người đại diện dự họp ĐHĐCĐ phải được lập thành văn bản theo mẫu của công ty và phải có chữ ký theo quy định sau đây:

a) Trường hợp cổ đông là cá nhân là người ủy quyền thì phải có chữ ký của cổ đông đó và người được ủy quyền dự họp;

b) Trường hợp người đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức là người ủy quyền thì phải có chữ ký của người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp;

c) Trong trường hợp khác thì phải có chữ ký của người đại diện theo pháp luật của cổ đông và người được ủy quyền dự họp.

3/ Trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này, phiếu biểu quyết của người được ủy quyền dự họp trong phạm vi được ủy quyền vẫn có hiệu lực khi có một trong các trường hợp sau đây:

a) Người ủy quyền đã chết, bị hạn chế năng lực hành vi dân sự hoặc bị mất năng lực hành vi dân sự;

b) Người ủy quyền đã chấm dứt việc ủy quyền.

4/ Quy định tại khoản 2 Điều này không áp dụng nếu công ty nhận được thông báo bằng văn bản về một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này chậm nhất hai mươi tư giờ trước giờ khai mạc cuộc họp của ĐHĐCĐ.

5/ Trường hợp cổ phần được chuyển nhượng trong thời gian từ ngày lập xong danh sách cổ đông đến ngày khai mạc họp ĐHĐCĐ thì người nhận chuyển nhượng có quyền dự họp ĐHĐCĐ thay thế cho người chuyển nhượng đối với số cổ phần đã chuyển nhượng.

Điều 32: Điều kiện tiến hành Đại hội đồng cổ đông.

1/ Cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành khi có số cổ đông dự họp đại diện ít nhất 65% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

2/ Trường hợp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 1 Điều này thì được triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp ĐHĐCĐ triệu tập lần thứ hai được tiến hành khi có số cổ đông dự họp ít nhất 51% tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.

3/ Trường hợp cuộc họp triệu tập lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành theo quy định tại khoản 2 Điều này thì được triệu tập lần thứ ba trong thời hạn hai mươi ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của ĐHĐCĐ được tiến hành không phụ thuộc vào số cổ đông dự họp và tỉ lệ cổ phần có quyền biểu quyết của các cổ đông dự họp.

4/ Chỉ có ĐHĐCĐ mới có quyền thay đổi chương trình họp đã được gửi kèm theo thông báo mời họp theo quy định tại Điều 30 của Điều lệ này.

Điều 33: Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại ĐHĐCĐ.

Thể thức tiến hành họp và biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCĐ được tiến hành theo quy định sau đây:

1/ Trước ngày khai mạc cuộc họp, phải tiến hành đăng ký việc dự họp ĐHĐCĐ cho đến khi bảo đảm việc đăng ký đầy đủ các cổ đông có quyền dự

hợp. Người đăng ký dự họp sẽ được cấp thẻ biểu quyết tương ứng với số vấn đề cần biểu quyết trong chương trình họp.

2/ Chủ tọa, thư ký và ban kiểm soát của cuộc họp ĐHĐCĐ được quy định như sau:

a) Chủ tịch HĐQT làm chủ tọa các cuộc họp do HĐQT triệu tập; trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc tạm thời mất khả năng làm việc thì Phó chủ tịch HĐQT (nếu có) thay thế hoặc các thành viên còn lại bầu một người trong số họ làm chủ tọa cuộc họp; trường hợp không có người có thể làm chủ tọa thì thành viên HĐQT có chức vụ cao nhất trong công ty điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp trong số những người dự họp;

b) Trong các trường hợp khác, người ký tên triệu tập ĐHĐCĐ điều khiển để ĐHĐCĐ bầu chủ tọa cuộc họp và người có phiếu bầu cao nhất làm chủ tọa;

c) Chủ tọa cử một đến hai người làm thư ký lập biên bản họp ĐHĐCĐ.

3/ Chương trình và nội dung họp phải được ĐHĐCĐ thông qua ngay trong phiên khai mạc. Chương trình phải được xác định rõ và chi tiết thời gian với từng vấn đề trong nội dung chương trình họp.

4/ Chủ tọa và thư ký họp ĐHĐCĐ có quyền thực hiện các biện pháp cần thiết để điều khiển cuộc họp một cách hợp lý đúng theo chương trình đã được thông qua và phản ánh được mong muốn của đa số người dự họp.

5/ ĐHĐCĐ thảo luận và biểu quyết theo từng vấn đề trong nội dung chương trình. Việc biểu quyết được tiến hành bằng cách thu thẻ biểu quyết tán thành nghị quyết, sau đó thu thẻ biểu quyết không tán thành, cuối cùng kiểm phiếu tập hợp số phiếu biểu quyết tán thành, không tán thành, không có ý kiến. Kết quả được chủ tọa công bố ngay trước khi bế mạc cuộc họp.

6/ Cổ đông hoặc người được ủy quyền dự họp đến sau khi cuộc họp đã khai mạc được đăng ký và có quyền tham gia biểu quyết ngay khi đăng ký. Chủ tọa không được dừng cuộc họp để những người đến muộn đăng ký; trong trường hợp này, hiệu lực của những biểu quyết đã tiến hành không bị ảnh hưởng.

7/ Người triệu tập ĐHĐCĐ có quyền:

a) Yêu cầu tất cả người dự họp chịu sự kiểm tra hoặc các biện pháp an ninh khác;

b) Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền duy trì trật tự cuộc họp; trục xuất những người không tuân thủ quyền điều hành của chủ tọa, cố ý gây rối trật tự, ngăn cản tiến trình bình thường của cuộc họp hoặc không tuân thủ yêu cầu về kiểm tra an ninh ra khỏi cuộc họp ĐHĐCĐ.

8/ Chủ tọa có quyền hoãn cuộc họp ĐHĐCĐ đã có đủ người đăng ký dự họp theo quy định đến một thời điểm khác hoặc thay đổi địa điểm họp trong các trường hợp sau đây:

a) Địa điểm họp không đủ chỗ ngồi thuận tiện cho tất cả người dự họp;

b) Có người dự họp có hành vi cản trở, gây rối trật tự, có nguy cơ làm cuộc họp không được tiến hành một cách công bằng và hợp pháp.

Thời gian hoãn tối đa không quá ba ngày, kể từ ngày cuộc họp dự định khai mạc.

9/ Trường hợp chủ tọa hoãn hoặc tạm dừng ĐHĐCD trái với quy định tại khoản 8 Điều này, ĐHĐCD bầu một người khác trong số những người dự họp để thay thế chủ tọa điều hành cuộc họp cho đến lúc kết thúc và hiệu lực các biểu quyết tại cuộc họp đó không bị ảnh hưởng.

Điều 34: Thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

1/ ĐHĐCD thông qua các quyết định thuộc thẩm quyền bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản.

2/ Quyết định của ĐHĐCD về các vấn đề sau đây phải được thông qua bằng hình thức biểu quyết tại cuộc họp ĐHĐCD:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- b) Thông qua định hướng phát triển công ty;
- c) Quyết định loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại cổ phần được quyền chào bán;
- d) Bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm thành viên HĐQT và BKS;
- đ) Quyết định đầu tư hoặc bán số tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;
- e) Thông qua báo cáo tài chính hằng năm;
- g) Tổ chức lại, giải thể công ty.

3/ Quyết định của ĐHĐCD được thông qua tại cuộc họp khi có đủ các điều kiện sau đây:

a) Được số cổ đông đại diện ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

b) Đối với quyết định về loại cổ phần và tổng số cổ phần của từng loại được quyền chào bán; sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; tổ chức lại, giải thể công ty; đầu tư hoặc bán tài sản có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty thì phải được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số cổ phiếu biểu quyết của tất cả cổ đông dự họp chấp thuận;

c) Việc biểu quyết bầu thành viên HĐQT và BKS phải thực hiện theo phương thức bầu dồn phiếu, theo đó mỗi cổ đông có tổng số phiếu biểu quyết tương ứng với tổng số cổ phần sở hữu nhân với số thành viên được bầu của HĐQT hoặc BKS và cổ đông có quyền dồn hết tổng số phiếu bầu của mình cho một hoặc một số ứng cử viên.

4/ Các quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCD với số cổ đông trực tiếp và ủy quyền tham dự đại diện 100% tổng số cổ phần có quyền biểu

quyết là hợp pháp và có hiệu lực ngay cả khi trình tự và thủ tục triệu tập, nội dung chương trình họp và thể thức tiến hành họp không được thực hiện đúng như quy định.

5/ Trường hợp thông qua quyết định dưới hình thức lấy ý kiến bằng văn bản thì quyết định của ĐHĐCĐ được thông qua nếu được số cổ đông đại diện ít nhất 75% tổng số phiếu biểu quyết chấp thuận.

6/ Quyết định của ĐHĐCĐ phải được thông báo đến cổ đông có quyền dự họp ĐHĐCĐ trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày quyết định được thông qua.

Điều 35: Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Thẩm quyền và thể thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ được thực hiện theo quy định sau đây:

1/ HĐQT có quyền lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản để thông qua quyết định của ĐHĐCĐ bất cứ lúc nào xét thấy cần thiết vì lợi ích của công ty.

2/ HĐQT phải chuẩn bị phiếu lấy ý kiến, dự thảo quyết định của ĐHĐCĐ và các tài liệu giải trình dự thảo quyết định. Phiếu lấy ý kiến kèm theo dự thảo nghị quyết và các tài liệu giải trình phải được gửi bằng phương thức bảo đảm đến được địa chỉ thường trú của từng cổ đông.

3/ Phiếu lấy ý kiến phải có nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của công ty;

b) Mục đích lấy ý kiến;

c) Họ, tên, địa chỉ thường trú, số giấy CMND, hộ chiếu hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác của cổ đông là cá nhân; tên, địa chỉ thường trú, quốc tịch, số quyết định thành lập hoặc số đăng ký kinh doanh của cổ đông hoặc đại diện theo ủy quyền của cổ đông là tổ chức; số lượng cổ phần của từng loại và số phiếu biểu quyết của cổ đông;

d) Vấn đề lấy ý kiến để thông qua quyết định;

đ) Phương án biểu quyết bao gồm tán thành, không tán thành và không có ý kiến;

e) Thời hạn phải gửi về công ty phiếu lấy ý kiến đã được trả lời;

g) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT và người Đại diện theo pháp luật của công ty.

4/ Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời phải có chữ ký của cổ đông là cá nhân, của người đại diện theo ủy quyền hoặc người đại diện theo pháp luật của cổ đông là tổ chức.

Phiếu lấy ý kiến gửi về công ty phải được đựng trong phong bì dán kín và không ai được quyền mở trước khi kiểm phiếu. Các phiếu lấy ý kiến gửi về công ty sau thời hạn đã xác định tại nội dung phiếu lấy ý kiến hoặc đã bị mở đều không hợp lệ.

5/ HĐQT kiểm phiếu và lập biên bản kiểm phiếu dưới sự chứng kiến của BKS hoặc của cổ đông không nắm giữ chức vụ quản lý công ty.

Biên bản kiểm phiếu phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích và các vấn đề cần lấy ý kiến để thông qua quyết định;
- c) Số cổ đông với tổng số phiếu biểu quyết đã tham gia biểu quyết, trong đó số phiếu biểu quyết hợp lệ và số phiếu biểu quyết không hợp lệ, kèm theo phụ lục danh sách cổ đông tham gia biểu quyết;
- d) Tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến đối với từng vấn đề;
- đ) Các quyết định đã được thông qua;
- e) Họ, tên, chữ ký của Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật của công ty và người giám sát kiểm phiếu.

Các thành viên HĐQT và người giám sát kiểm phiếu phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của biên bản kiểm phiếu; liên đới chịu trách nhiệm về các thiệt hại phát sinh từ các quyết định được thông qua do kiểm phiếu không trung thực, không chính xác.

6/ Biên bản kết quả kiểm phiếu phải được gửi đến các cổ đông trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết thúc kiểm phiếu.

7/ Phiếu lấy ý kiến đã được trả lời, biên bản kiểm phiếu, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo phiếu lấy ý kiến đều phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

8/ Quyết định được thông qua theo hình thức lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản có giá trị như quyết định được thông qua tại cuộc họp ĐHĐCĐ.

Điều 36: Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông.

1/ Cuộc họp ĐHĐCĐ phải được ghi vào biên bản của công ty. Biên bản phải lập bằng tiếng Việt và phải có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Thời gian và địa điểm họp ĐHĐCĐ;
- c) Chương trình và nội dung cuộc họp;
- d) Chủ tọa và thư ký;
- đ) Tóm tắt diễn biến cuộc họp và các ý kiến phát biểu tại ĐHĐCĐ về từng vấn đề trong nội dung chương trình họp;

e) Số cổ đông và tổng số phiếu biểu quyết của các cổ đông dự họp, phụ lục danh sách đăng ký cổ đông, đại diện cổ đông dự họp với số cổ phần và số phiếu bầu tương ứng;

g) Tổng số phiếu biểu quyết đối với từng vấn đề biểu quyết, trong đó ghi rõ tổng số phiếu tán thành, không tán thành và không có ý kiến; tỉ lệ tương ứng trên tổng số phiếu biểu quyết của cổ đông dự họp;

h) Các quyết định đã được thông qua;

i) Họ, tên, chữ ký của chủ tọa và thư ký.

2/ Biên bản họp ĐHĐCĐ phải làm xong và thông qua trước khi bế mạc cuộc họp.

3/ Chủ tọa và thư ký cuộc họp phải liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản.

Biên bản họp ĐHĐCĐ phải được gửi đến tất cả cổ đông dự họp trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày bế mạc cuộc họp.

Biên bản họp ĐHĐCĐ, phụ lục danh sách cổ đông đăng ký dự họp, toàn văn nghị quyết đã được thông qua và tài liệu có liên quan gửi kèm theo thông báo mời họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 37: Yêu cầu hủy bỏ quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Trong thời hạn chín mươi ngày, kể từ ngày nhận được biên bản họp ĐHĐCĐ hoặc biên bản kết quả kiểm phiếu lấy ý kiến ĐHĐCĐ, cổ đông, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, BKS có quyền yêu cầu Tòa án hoặc Trọng tài xem xét, hủy bỏ quyết định của ĐHĐCĐ trong các trường hợp sau đây:

1/ Trình tự và thủ tục triệu tập ĐHĐCĐ thực hiện không đúng theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty;

2/ Trình tự, thủ tục ra quyết định và nội dung quyết định vi phạm pháp luật hoặc Điều lệ công ty.

Mục 2

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Điều 38: Hội đồng quản trị.

1/ Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý công ty, có toàn quyền nhân danh công ty để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ của công ty không thuộc thẩm của ĐHĐCĐ.

2/ Hội đồng quản trị có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Quyết định chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn và kế hoạch kinh doanh hằng năm của công ty;

b) Kiến nghị loại cổ phần và tổng số cổ phần được quyền chào bán của từng loại;

c) Quyết định chào bán cổ phần mới trong phạm vi số cổ phần được quyền chào bán của từng loại; quyết định huy động thêm vốn theo hình thức khác;

d) Quyết định giá chào bán cổ phần và trái phiếu của công ty;

đ) Quyết định mua lại cổ phần theo quy định tại mục a khoản 2 Điều 19 của Điều lệ này;

e) Quyết định phương án đầu tư và dự án đầu tư trong thẩm quyền và giới hạn không vượt quá 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty;

g) Quyết định giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị và công nghệ; thông qua hợp đồng mua, bán, vay, cho vay và hợp đồng khác có giá trị bằng hoặc lớn hơn 30% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của công ty, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 và 3 Điều 53 của Điều lệ này.

h) Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, ký hợp đồng, chấm dứt hợp đồng với Tổng giám đốc; các Phó tổng giám đốc; Kế toán trưởng. Quyết định mức lương và lợi ích khác của những người quản lý đó. Cử người đại diện theo ủy quyền thực hiện quyền sở hữu cổ phần hoặc phần vốn góp ở công ty khác, quyết định mức thù lao và lợi ích khác của những người đó;

i) Giám sát, chỉ đạo Tổng giám đốc và người quản lý khác trong điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty;

k) Quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty, quyết định thành lập công ty con, lập chi nhánh, văn phòng đại diện và việc góp vốn mua cổ phần của doanh nghiệp khác;

l) Duyệt chương trình, nội dung tài liệu phục vụ họp ĐHCĐ, triệu tập họp ĐHCĐ hoặc lấy ý kiến để ĐHCĐ thông qua quyết định;

m) Trình báo cáo quyết toán hằng năm lên ĐHCĐ;

n) Kiến nghị mức cổ tức được trả; quyết định thời hạn và thủ tục trả cổ tức hoặc xử lý lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh;

o) Kiến nghị việc tổ chức lại, giải thể hoặc yêu cầu phá sản công ty;

p) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

3/ HĐQT thông qua quyết định bằng biểu quyết tại cuộc họp hoặc lấy ý kiến bằng văn bản. Mỗi thành viên HĐQT có một phiếu biểu quyết.

4/ Khi thực hiện chức năng và nhiệm vụ của mình, HĐQT tuân thủ đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của ĐHCĐ. Trong trường hợp quyết định của HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật hoặc Điều lệ công ty gây thiệt hại cho công ty thì các thành viên chấp thuận thông qua quyết định đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân về quyết định đó và phải đền bù thiệt hại cho công ty; thành viên phản đối thông qua quyết định nói trên được miễn trừ trách nhiệm. Trong trường hợp này, cổ đông sở hữu cổ

phần của công ty liên tục trong thời hạn ít nhất một năm có quyền yêu cầu HĐQT đình chỉ thực hiện quyết định nói trên.

Điều 39: Nhiệm kỳ và số lượng thành viên Hội đồng quản trị.

1/ Hội đồng quản trị của công ty có bảy thành viên. Nhiệm kỳ của HĐQT là năm năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT không quá năm năm; thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2/ Nhiệm kỳ của HĐQT vừa kết thúc tiếp tục hoạt động cho đến khi HĐQT mới được bầu và tiếp quản công việc.

3/ Trường hợp có thành viên được bầu bổ sung hoặc thay thế thành viên bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong thời hạn nhiệm kỳ thì nhiệm kỳ của thành viên đó là thời hạn còn lại của nhiệm kỳ HĐQT.

4/ Thành viên Hội đồng quản trị phải là cổ đông của công ty.

Điều 40: Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Hội đồng quản trị.

Thành viên HĐQT của công ty phải là người có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1/ Là cổ đông cá nhân của công ty hoặc là người đại diện sở hữu hợp pháp cho cổ đông là tổ chức được quyền ứng cử vào thành viên HĐQT khi sở hữu ít nhất 5% tổng số cổ phần phổ thông.

Người được cổ đông hoặc nhóm cổ đông theo quy định tại khoản 2, Điều 23 của Điều lệ này đề cử.

2/ Thành viên HĐQT của công ty không được là thành viên HĐQT của quá ba tổ chức sản xuất kinh doanh khác (Trừ trường hợp thành viên HĐQT là người đại diện phần vốn Nhà nước tại công ty), thành viên của HĐQT có thể kiêm nhiệm các chức vụ quản lý điều hành trực tiếp tại công ty.

3/ Có đủ năng lực hành vi dân sự, không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của luật doanh nghiệp.

4/ Có trình độ học vấn 12/12 và trình độ nghiệp vụ chuyên môn từ trung cấp trở lên, phù hợp với điều kiện hoạt động của công ty, có năng lực kinh doanh và tổ chức quản lý điều hành công ty.

5/ Có sức khỏe, phẩm chất đạo đức tốt, trung thực, liêm khiết, hiểu biết luật pháp.

Điều 41: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

1/ HĐQT trực tiếp bầu Chủ tịch HĐQT trong số thành viên HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán; HĐQT có thể bầu Phó chủ tịch HĐQT theo đề cử của Chủ tịch HĐQT. Chủ tịch HĐQT có thể kiêm Tổng giám đốc công ty.

2/ Chủ tịch HĐQT có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

a) Lập chương trình, kế hoạch hoạt động của HĐQT;

- b) Tổ chức việc chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu phục vụ cuộc họp; triệu tập và chủ tọa cuộc họp HĐQT;
- c) Tổ chức việc thông qua quyết định của HĐQT;
- d) Giám sát quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;
- đ) Chủ tọa họp ĐHCĐ.

3/ Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt thì ủy quyền bằng văn bản cho Phó chủ tịch hoặc một thành viên khác để thực hiện các quyền và nhiệm vụ của Chủ tịch HĐQT. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT không làm việc được thì Phó chủ tịch HĐQT thay thế hoặc các thành viên còn lại bầu một người trong số các thành viên tạm thời giữ chức Chủ tịch HĐQT theo nguyên tắc đa số quá bán.

Điều 42: Cuộc họp Hội đồng quản trị.

1/ Cuộc họp đầu tiên của nhiệm kỳ HĐQT để bầu Chủ tịch HĐQT và ra các quyết định khác thuộc thẩm quyền được tiến hành ngay sau khi kết thúc bầu cử HĐQT nhiệm kỳ đó. Cuộc họp này do thành viên có số phiếu bầu cao nhất triệu tập. Trường hợp có nhiều hơn một thành viên có số phiếu bầu cao nhất và ngang nhau thì các thành viên đã bầu theo nguyên tắc đa số một người trong số họ tổ chức họp HĐQT.

2/ HĐQT có thể họp định kỳ hoặc bất thường. HĐQT họp tại trụ sở chính của công ty.

3/ Cuộc họp định kỳ của HĐQT do Chủ tịch triệu tập bất cứ khi nào xét thấy cần thiết, nhưng mỗi quý phải họp ít nhất một lần.

4/ Chủ tịch HĐQT phải triệu tập họp HĐQT khi có một trong các trường hợp sau đây:

- a) Có đề nghị của BKS công ty;
- b) Có đề nghị của Tổng giám đốc hoặc ít nhất năm người quản lý khác trong công ty;
- c) Có đề nghị của ít nhất hai thành viên HĐQT.

Đề nghị phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ mục đích, vấn đề cần thảo luận và quyết định thuộc thẩm quyền của HĐQT.

5/ Chủ tịch phải triệu tập họp HĐQT trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị quy định tại khoản 4 Điều này. Trường hợp Chủ tịch không triệu tập họp HĐQT theo đề nghị thì phải chịu trách nhiệm về những thiệt hại xảy ra đối với công ty; người đề nghị có quyền thay thế triệu tập họp HĐQT.

6/ Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập họp HĐQT phải thông báo mời họp chậm nhất ba ngày trước ngày họp. Thông báo mời họp phải xác định cụ thể thời gian và địa điểm họp, chương trình, các vấn đề thảo luận và quyết định; gửi kèm các tài liệu sử dụng tại cuộc họp và phiếu biểu quyết của thành viên (nếu có). Thông báo mời họp phải đảm bảo đến được từng thành viên HĐQT.

7/ Chủ tịch HĐQT hoặc người triệu tập phải gửi thông báo mời họp và các tài liệu đến Trưởng BKS và Tổng giám đốc như đối với thành viên HĐQT. Thành viên BKS, Tổng giám đốc không phải là thành viên HĐQT, có quyền dự họp tham gia thảo luận nhưng không được biểu quyết.

8/ Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có từ ba phần tư tổng số thành viên trở lên dự họp.

Thành viên không trực tiếp dự họp có quyền biểu quyết thông qua bỏ phiếu bằng văn bản. Phiếu biểu quyết được đựng trong phong bì kín và gửi đến Chủ tịch HĐQT chậm nhất một giờ trước giờ khai mạc. Phiếu biểu quyết được mở trước sự chứng kiến của tất cả những người dự họp.

Quyết định của HĐQT được thông qua nếu đa số thành viên dự họp chấp thuận; trường hợp số phiếu ngang nhau thì quyết định cuối cùng thuộc về phía có ý kiến của Chủ tịch HĐQT.

9/ Thành viên phải tham dự đầy đủ các cuộc họp của HĐQT. Thành viên HĐQT có thể được ủy quyền cho người khác dự họp nếu được đa số thành viên HĐQT chấp thuận.

Điều 43: Biên bản họp Hội đồng quản trị.

1/ Các cuộc họp của HĐQT phải được ghi vào sổ biên bản. Biên bản lập bằng tiếng Việt, có các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh;
- b) Mục đích, chương trình và nội dung cuộc họp;
- c) Thời gian, địa điểm họp;
- d) Họ, tên từng thành viên dự họp; không dự họp, lý do;
- đ) Các vấn đề được thảo luận và biểu quyết tại cuộc họp;
- e) Tóm tắt phát biểu ý kiến của từng thành viên dự họp theo trình tự diễn biến của cuộc họp;
- g) Kết quả biểu quyết trong đó ghi rõ những thành viên tán thành, không tán thành và không có ý kiến;
- h) Các quyết định đã được thông qua;
- i) Biên bản phải được đọc cho tất cả các thành viên dự họp cùng nghe. Chủ tọa và thư ký phải ghi rõ họ, tên và phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của nội dung biên bản họp HĐQT.

2/ Biên bản họp HĐQT và tài liệu sử dụng trong cuộc họp phải được lưu giữ tại trụ sở chính của công ty.

Điều 44: Quyền được cung cấp thông tin của thành viên HĐQT.

1/ Thành viên HĐQT có quyền yêu cầu Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, người quản lý các đơn vị trong công ty cung cấp các thông tin, tài liệu về

tình hình tài chính, hoạt động kinh doanh của công ty và các đơn vị trong công ty.

2/ Người quản lý được yêu cầu phải cung cấp kịp thời, đầy đủ và chính xác các thông tin, tài liệu theo yêu cầu của thành viên HĐQT.

Điều 45: Miễn nhiệm, bãi nhiệm và bổ sung thành viên HĐQT.

1/ Thành viên HĐQT bị bãi nhiệm, miễn nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không có đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 40 của Điều lệ này;

b) Không tham gia các hoạt động của HĐQT trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Cổ đông pháp nhân mất tư cách pháp nhân.

2/ Ngoài các quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên HĐQT có thể bị miễn nhiệm bất cứ lúc nào theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

3/ Trường hợp số thành viên HĐQT bị giảm quá một phần ba so với số quy định tại Điều lệ công ty thì HĐQT phải triệu tập họp ĐHĐCĐ trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày số thành viên bị giảm quá một phần ba để bầu bổ sung thành viên HĐQT.

Trong các trường hợp khác, tại cuộc họp gần nhất, ĐHĐCĐ bầu thành viên mới thay thế thành viên HĐQT đã bị miễn nhiệm, bãi nhiệm.

Mục 3

TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BỘ MÁY GIÚP VIỆC

Điều 46: Tổng giám đốc.

1/ Tổng giám đốc là người đại diện theo pháp luật của công ty. Tổng giám đốc do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm không nhất thiết phải là cổ đông của công ty và có thể là thành viên HĐQT.

2/ Tổng giám đốc là người điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty; chịu sự giám sát của HĐQT và chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

Nhiệm kỳ của Tổng giám đốc là năm năm; có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3/ Giúp việc cho Tổng giám đốc có các Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng do HĐQT bổ nhiệm và miễn nhiệm theo đề nghị của Tổng giám đốc.

Điều 47: Tiêu chuẩn và điều kiện của Tổng giám đốc.

Tổng giám đốc công ty phải có đủ các tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

1/ Có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.

2/ Có trình độ học vấn từ Đại học trở lên thuộc các ngành kinh tế, kỹ thuật; có ít nhất năm năm công tác trong cùng ngành nghề kinh doanh của công ty, có đủ kiến thức và kinh nghiệm quản lý công ty.

3/ Không được đồng thời làm Giám đốc hoặc Tổng giám đốc hoặc bất kỳ một chức vụ quản lý điều hành trực tiếp nào tại các tổ chức kinh doanh khác.

4/ Có sức khoẻ, có phẩm chất đạo đức tốt và hiểu biết luật pháp.

Điều 48: Quyền hạn và nhiệm vụ của Tổng giám đốc.

Tổng giám đốc có các quyền và nhiệm vụ sau đây:

1/ Quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hằng ngày của công ty mà không cần phải có quyết định của HĐQT;

2/ Tổ chức thực hiện các quyết định của HĐQT;

3/ Tổ chức thực hiện kế hoạch kinh doanh và phương án đầu tư của công ty;

4/ Kiến nghị phương án cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ công ty;

5/ Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý trong công ty, trừ các chức danh thuộc thẩm quyền của HĐQT;

6/ Quyết định lương và phụ cấp (nếu có) đối với người lao động trong công ty kể cả người quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của Tổng giám đốc;

7/ Ký kết hợp đồng kinh tế, hợp đồng tín dụng, thế chấp, các báo cáo, văn bản, chứng từ của công ty và chịu trách nhiệm về nội dung các văn bản đã ký.

8/ Tuyển dụng ký kết hoặc chấm dứt hợp đồng lao động với người lao động. Xây dựng nội quy, bố trí lao động của Công ty; ký kết thoả ước lao động tập thể theo quy định của Luật lao động. Quyết định lương và phụ cấp đối với người lao động và nhân viên quản lý thuộc thẩm quyền bổ nhiệm của mình.

9/ Báo cáo HĐQT tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Kiến nghị phương án trả cổ tức hoặc xử lý lỗ trong kinh doanh.

10/ Được quyết định các biện pháp vượt thẩm quyền trong các trường hợp khẩn cấp như thiên tai, địch hoạ, hoả hoạn, sự cố... và chịu trách nhiệm về các quyết định này, đồng thời phải báo ngay cho HĐQT.

11/ Tổng giám đốc phải điều hành công việc kinh doanh hằng ngày của công ty theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của HĐQT. Nếu điều hành trái với quy định này mà gây thiệt hại cho công ty thì phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại cho công ty.

12/ Các quyền hạn và nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty và quyết định của HĐQT.

Điều 49: Từ nhiệm và đương nhiên bị miễn nhiệm.

1/ Tổng giám đốc muốn từ nhiệm phải có đơn gửi HĐQT, trong thời gian hai mươi ngày kể từ ngày nhận đơn HĐQT xem xét quyết định.

2/ Tổng giám đốc bị miễn nhiệm khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây: chết, mất trí, mất quyền công dân do vi phạm pháp luật.

3/ Khi Tổng giám đốc bị miễn nhiệm, HĐQT quyết định bổ nhiệm người để thay thế.

4/ Trường hợp Tổng giám đốc bị mất tích, tai nạn, ốm đau dài ngày thì HĐQT cử người điều hành tạm thời.

5/ Trong trường hợp công ty không có Tổng giám đốc điều hành thì trong thời gian bốn năm ngay, kể từ ngày không có Tổng giám đốc HĐQT phải tiến hành các thủ tục bổ nhiệm Tổng giám đốc mới.

Điều 50: Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên Hội đồng quản trị, Tổng giám đốc.

1/ Công ty có quyền trả thù lao, tiền lương cho thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác theo kết quả và hiệu quả kinh doanh.

2/ Thù lao, tiền lương và lợi ích khác của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc được trả theo quy định sau đây:

a) Thành viên HĐQT được hưởng thù lao công việc và tiền thưởng. HĐQT dự tính mức thù lao cho từng thành viên theo nguyên tắc nhất trí. Tổng mức thù lao của HĐQT do ĐHĐCĐ quyết định tại cuộc họp thường niên;

b) Thành viên HĐQT được thanh toán các chi phí ăn, ở, đi lại và chi phí hợp lý khác mà họ chi trả khi thực hiện nhiệm vụ được giao;

c) Tổng giám đốc được trả lương và thưởng. Tiền lương của Tổng giám đốc do HĐQT quyết định. Trường hợp Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng giám đốc thì tiền lương của Tổng giám đốc do ĐHĐCĐ quyết định.

3/ Thù lao của HĐQT, tiền lương của Tổng giám đốc và người quản lý khác được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp và thể hiện thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty, phải báo cáo ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên.

Điều 51: Công khai các lợi ích liên quan.

1/ Thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng giám đốc, Kế toán trưởng, Giám đốc các đơn vị trực thuộc, Trưởng các chi nhánh – văn phòng đại diện, Trưởng các phòng chức năng của công ty phải kê khai các lợi ích liên quan với công ty, bao gồm:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà họ có sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần; tỉ lệ và thời điểm sở hữu phần vốn góp hoặc cổ phần đó;

b) Tên, địa chỉ trụ sở chính, ngành nghề kinh doanh, số và ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, nơi đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp mà

những người có liên quan của họ cùng sở hữu hoặc sở hữu riêng cổ phần hoặc phần vốn góp trên 35% vốn điều lệ.

2/ Việc kê khai quy định tại khoản 1 Điều này phải được thực hiện trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh lợi ích liên quan.

3/ Việc kê khai quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thông báo cho ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên và được niêm yết, lưu giữ tại trụ sở chính của công ty. Cổ đông, đại diện theo ủy quyền của cổ đông, thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc có quyền xem xét nội dung kê khai bất cứ lúc nào nếu xét thấy cần thiết.

4/ Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc nhân danh cá nhân hoặc nhân danh người khác để thực hiện công việc dưới mọi hình thức trong phạm vi công việc kinh doanh của công ty đều phải giải trình bản chất, nội dung công việc đó trước HĐQT, BKS và chỉ được thực hiện khi được đa số thành viên còn lại của HĐQT chấp thuận; nếu thực hiện mà không khai báo hoặc không được chấp thuận của HĐQT thì tất cả thu nhập có được từ hoạt động đó thuộc về công ty.

Điều 52 : Nghĩa vụ người quản lý công ty.

1/ Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc và người quản lý khác có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ công ty và quyết định của ĐHĐCĐ;

b) Thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm đảm bảo lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty;

c) Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông của công ty; không sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác;

d) Thông báo kịp thời, đầy đủ, chính xác cho công ty về các doanh nghiệp mà họ và người có liên quan của họ làm chủ hoặc có phần vốn góp, cổ phần chi phối; thông báo này được niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

2/ Ngoài các nghĩa vụ quy định tại khoản 1 Điều này, HĐQT và Tổng giám đốc không được tăng lương, trả thưởng khi công ty không thanh toán đủ các khoản nợ đến hạn.

3/ Các nghĩa vụ khác theo quy định của Luật doanh nghiệp và Điều lệ công ty.

Điều 53: Hợp đồng, giao dịch phải được Đại hội đồng cổ đông hoặc Hội đồng quản trị chấp thuận.

1/ Hợp đồng, giao dịch giữa công ty với các đối tượng sau đây phải được ĐHĐCĐ hoặc HĐQT chấp thuận:

- a) Cổ đông, người đại diện ủy quyền của cổ đông sở hữu trên 35% tổng số cổ phần phổ thông của công ty và những người có liên quan của họ;
- b) Thành viên HĐQT, BKS, Tổng giám đốc công ty;
- c) Doanh nghiệp quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều 51 của Điều lệ này và người có liên quan của thành viên HĐQT, BKS và Tổng giám đốc công ty.

2/ HĐQT chấp thuận các hợp đồng có giá trị nhỏ hơn 30% tổng giá trị tài sản công ty ghi trong báo cáo tài chính gần nhất. Trong trường hợp này, người đại diện theo pháp luật phải gửi đến các thành viên HĐQT; niêm yết tại trụ sở chính, chi nhánh của công ty dự thảo hợp đồng hoặc thông báo nội dung chủ yếu của giao dịch. HĐQT quyết định việc chấp thuận hợp đồng hoặc giao dịch trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày niêm yết; thành viên có lợi ích liên quan không có quyền biểu quyết.

3/ ĐHĐCĐ chấp thuận các hợp đồng và giao dịch khác trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. HĐQT trình dự thảo hợp đồng hoặc giải trình về nội dung chủ yếu của giao dịch tại cuộc họp ĐHĐCĐ hoặc lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản. Trong trường hợp này, cổ đông có liên quan không có quyền biểu quyết; hợp đồng hoặc giao dịch được chấp thuận khi có số cổ đông đại diện 65% tổng số phiếu biểu quyết còn lại đồng ý.

4/ Hợp đồng, giao dịch bị vô hiệu và xử lý theo quy định của pháp luật khi được giao kết hoặc thực hiện mà chưa được chấp thuận theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Người đại diện theo pháp luật của công ty, cổ đông, thành viên HĐQT hoặc Tổng giám đốc có liên quan phải bồi thường thiệt hại phát sinh, hoàn trả cho công ty các khoản lợi thu được từ việc thực hiện hợp đồng, giao dịch đó.

Mục 4 **BAN KIỂM SOÁT**

Điều 54: Ban kiểm soát.

1/ Ban kiểm soát của công ty có ba thành viên; nhiệm kỳ của BKS là năm năm; thành viên BKS có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

2/ Các thành viên BKS bầu một người trong số họ làm Trưởng BKS. Ban kiểm soát phải có ít nhất một thành viên là kế toán viên hoặc kiểm toán viên.

3/ Trong trường hợp vào thời điểm kết thúc nhiệm kỳ mà BKS nhiệm kỳ mới chưa được bầu thì BKS đã hết nhiệm kỳ vẫn tiếp tục thực hiện quyền và nhiệm vụ cho đến khi BKS nhiệm kỳ mới được bầu và nhận nhiệm vụ.

Điều 55 : Tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên Ban kiểm soát.

1/ Thành viên BKS phải có tiêu chuẩn và điều kiện sau đây:

a) Từ 21 tuổi trở lên, có đủ năng lực hành vi dân sự và không thuộc đối tượng bị cấm thành lập và quản lý doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp; phải có trình độ, am hiểu kỹ thuật và nghiệp vụ kinh doanh của công ty.

b) Không phải là vợ hoặc chồng, cha, cha nuôi, anh, chị, em ruột của thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, kế toán trưởng công ty.

2/ Thành viên BKS không được là thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, Phó tổng giám đốc, Kế toán trưởng công ty. Thành viên BKS không nhất thiết phải là cổ đông hoặc người lao động của công ty.

Điều 56 : Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát.

1/ Quyền và nhiệm vụ của Trưởng BKS:

a) Trưởng BKS có nhiệm vụ phân công kiểm soát viên phụ trách từng loại công việc.

b) Lập kế hoạch hoạt động thực hiện nhiệm vụ của BKS.

c) Trưởng BKS có quyền yêu cầu HĐQT họp phiên bất thường hoặc yêu cầu HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ bất thường.

d) Trường hợp HĐQT không đứng ra triệu tập ĐHĐCĐ thì Trưởng BKS là người thay thế triệu tập.

e) Được mời tham dự các phiên họp của HĐQT được phát biểu ý kiến và có những kiến nghị nhưng không được tham gia biểu quyết.

2/ Quyền và nhiệm vụ của Ban kiểm soát:

a) BKS thực hiện giám sát HĐQT, Tổng giám đốc trong việc quản lý và điều hành công ty; chịu trách nhiệm trước ĐHĐCĐ trong thực hiện nhiệm vụ được giao;

b) Kiểm tra tính hợp lý, hợp pháp, tính trung thực và mức độ cẩn trọng trong quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh, trong tổ chức công tác kế toán, thống kê và lập báo cáo tài chính;

c) Thẩm định báo cáo tài chính tình hình kinh doanh, báo cáo tài chính hằng năm và sáu tháng của công ty, báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT.

Trình báo cáo thẩm định báo cáo tài chính, báo cáo tình hình kinh doanh hằng năm của công ty và báo cáo đánh giá công tác quản lý của HĐQT lên ĐHĐCĐ tại cuộc họp thường niên;

d) Xem xét sổ kế toán và các tài liệu khác của công ty, các công việc quản lý, điều hành hoạt động của công ty bất cứ khi nào xét thấy cần thiết theo quyết định của ĐHĐCĐ hoặc theo yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 23 Điều lệ này;

đ) Khi yêu cầu của cổ đông hoặc nhóm cổ đông quy định tại khoản 2 Điều 23 của Điều lệ này, BKS thực hiện kiểm tra trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày kết

thúc kiểm tra, BKS phải báo cáo giải trình về những vấn đề được yêu cầu kiểm tra đến HĐQT, cổ đông hoặc nhóm cổ đông có yêu cầu.

Việc kiểm tra của BKS quy định tại khoản này không được cản trở hoạt động bình thường của HĐQT, không gây gián đoạn hoạt động kinh doanh của công ty;

e) Kiến nghị HĐQT hoặc ĐHĐCĐ các biện pháp sửa đổi, bổ sung, cải tiến cơ cấu tổ chức quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty;

g) Khi phát hiện các thành viên HĐQT, Tổng giám đốc vi phạm nghĩa vụ của người quản lý công ty quy định tại Điều 52 của Điều lệ này thì phải thông báo ngay bằng văn bản với HĐQT, yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả;

h) Ban kiểm soát có quyền sử dụng tư vấn độc lập để thực hiện các nhiệm vụ được giao.

BKS có thể tham khảo ý kiến của HĐQT trước khi trình báo cáo, kết luận và kiến nghị lên ĐHĐCĐ.

Điều 57 : Quyền được cung cấp thông tin của Ban kiểm soát.

1/ Thông báo mời họp, phiếu lấy ý kiến thành viên HĐQT và các tài liệu kèm theo phải được gửi đến BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

2/ Báo cáo của Tổng giám đốc trình HĐQT hoặc tài liệu khác do công ty phát hành được gửi đến thành viên BKS cùng thời điểm và theo phương thức như đối với thành viên HĐQT.

3/ Thành viên BKS có quyền tiếp cận các hồ sơ, tài liệu của công ty lưu giữ tại trụ sở chính, chi nhánh và địa điểm khác; có quyền đến địa điểm nơi người quản lý và nhân viên của công ty làm việc.

4) HĐQT, thành viên HĐQT, Tổng giám đốc, người quản lý khác phải cung cấp đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin, tài liệu về công tác quản lý, điều hành và hoạt động kinh doanh của công ty theo yêu cầu của BKS.

Điều 58: Thù lao và lợi ích khác của thành viên Ban kiểm soát.

1/ Thành viên BKS được trả thù lao theo công việc và được hưởng các lợi ích khác theo quyết định của ĐHĐCĐ. ĐHĐCĐ quyết định tổng mức thù lao và ngân sách hoạt động hằng năm của BKS căn cứ vào số ngày làm việc dự tính, số lượng và tính chất công việc được giao.

2/ Thành viên BKS được thanh toán chi phí ăn, ở, đi lại, chi phí sử dụng tư vấn độc lập với mức hợp lý. Tổng mức thù lao cho chi phí này không vượt quá tổng ngân sách hoạt động hằng năm của BKS đã được ĐHĐCĐ chấp thuận, trừ trường hợp ĐHĐCĐ có quyết định khác.

3/ Thù lao và chi phí hoạt động của BKS được tính vào chi phí kinh doanh của công ty theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp, pháp luật có liên quan và được lập thành mục riêng trong báo cáo tài chính hằng năm của công ty.

Điều 59: Nghĩa vụ của thành viên Ban kiểm soát.

1/ Tuân thủ đúng pháp luật, Điều lệ công ty, quyết định của ĐHĐCĐ và đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện các quyền và nhiệm vụ được giao.

2/ Thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao một cách trung thực, cẩn trọng, tốt nhất nhằm bảo đảm lợi ích hợp pháp tối đa của công ty và cổ đông của công ty.

3/ Trung thành với lợi ích của công ty và cổ đông công ty; không được sử dụng thông tin, bí quyết, cơ hội kinh doanh của công ty, lạm dụng địa vị, chức vụ và tài sản của công ty để tư lợi hoặc phục vụ lợi ích của tổ chức, cá nhân khác.

4/ Các nghĩa vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty.

5/ Trường hợp vi phạm nghĩa vụ quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này mà gây thiệt hại cho công ty hoặc người khác thì các thành viên BKS phải chịu trách nhiệm cá nhân hoặc liên đới bồi thường thiệt hại đó.

Mọi thu nhập và lợi ích khác mà thành viên BKS trực tiếp hoặc gián tiếp có được do vi phạm nghĩa vụ quy định tại khoản 3 Điều này đều thuộc sở hữu của công ty.

6/ Trường hợp phát hiện có thành viên BKS vi phạm nghĩa vụ trong thực hiện quyền và nhiệm vụ được giao thì HĐQT phải thông báo bằng văn bản đến BKS; yêu cầu người có hành vi vi phạm chấm dứt hành vi vi phạm và có giải pháp khắc phục hậu quả.

Điều 60: Miễn nhiệm, bãi nhiệm Ban kiểm soát.

1/ Thành viên BKS bị miễn nhiệm, bãi nhiệm trong các trường hợp sau:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện làm thành viên BKS theo quy định tại Điều 55 của Điều lệ này;

b) Không thực hiện quyền và nhiệm vụ của mình trong sáu tháng liên tục, trừ trường hợp bất khả kháng;

c) Có đơn xin từ chức;

d) Mất tư cách đại diện cho cổ đông là tổ chức.

2/ Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, thành viên BKS có thể bị miễn nhiệm bất cứ khi nào theo quyết định của ĐHĐCĐ.

3/ Trường hợp BKS khuyết hai phần ba thành viên thì trong thời hạn ba mươi ngày HĐQT phải triệu tập ĐHĐCĐ để bầu bổ sung.

4/ Trường hợp khuyết chức danh Trưởng BKS thì các kiểm soát viên còn lại cử người thay thế.

5/ Trường hợp khuyết kiểm soát viên có nghiệp vụ về tài chính kế toán, HĐQT phải tạm thời cử người thay thế cho đến khi triệu tập Đại hội cổ đông để bầu bổ sung.

6/ Trường hợp BKS vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ của mình có nguy cơ gây thiệt hại cho công ty thì HĐQT triệu tập ĐHĐCĐ để xem xét và miễn nhiệm BKS đương nhiệm và bầu BKS mới thay thế.

CHƯƠNG V CHẾ ĐỘ VÀ QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG.

Điều 61: Chế độ và quyền lợi của người lao động.

1/ Chế độ tuyển dụng lao động.

Việc tuyển dụng lao động và trả lương thực hiện theo chế độ hợp đồng lao động giữa Tổng giám đốc hoặc người được Tổng giám đốc uỷ quyền và người lao động phù hợp với quy định của pháp luật.

2/ Chế độ và quyền lợi của người lao động làm việc tại công ty.

- Người lao động đang làm việc tại công ty du lịch Daklak theo chế độ hợp đồng lao động khi chuyển sang công ty cổ phần sẽ được ký lại hợp đồng lao động với người sử dụng lao động. Đối với số lao động tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động thì giải quyết theo chế độ hiện hành.

- Khi chuyển sang công ty cổ phần, mọi chế độ như Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và các chế độ khác được công ty cổ phần tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật.

- Sau mười hai tháng, kể từ ngày doanh nghiệp chuyển thành công ty cổ phần, nếu do nhu cầu tổ chức lại hoạt động kinh doanh, thay đổi công nghệ dẫn đến người lao động mất việc làm thì chính sách đối với người lao động này được giải quyết theo quy định hiện hành của pháp luật.

CHƯƠNG VI HẠCH TOÁN, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ LẬP QUỸ

Điều 62: Hạch toán - kế toán.

1/ Năm tài chính của công ty, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm dương lịch và kết thúc 31/12 hằng năm. Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày công ty được chính thức thành lập và kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch.

2/ Công ty thực hiện việc hạch toán kế toán theo đúng pháp lệnh kế toán thống kê hiện hành của Nhà nước.

3/ Công ty sử dụng tiền Việt Nam làm đơn vị tiền tệ trong hạch toán kế toán.

4/ Tại thời điểm kết thúc năm tài chính Tổng giám đốc phải trình HĐQT và BKS các báo cáo tài chính và tài liệu sau đây:

- Bảng cân đối kế toán.
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (nếu cần).
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Bảng thuyết minh về báo cáo tài chính.
- Báo cáo tổng hợp kiểm kê tài sản.
- Các báo cáo và tài liệu khác theo qui định của HĐQT.

5/ Trường hợp pháp luật yêu cầu phải kiểm toán thì báo tài chính hàng năm phải được kiểm toán trước khi trình ĐHĐCĐ xem xét, thông qua.

6/ Các báo cáo và tài liệu quy định tại khoản 4 Điều này phải được gửi đến BKS để thẩm định chậm nhất ba mươi ngày trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

7/ Báo cáo và tài liệu do HĐQT chuẩn bị; báo cáo thẩm định của BKS và báo cáo kiểm toán phải có ở trụ sở chính và chi nhánh của công ty chậm nhất bảy ngày làm việc trước ngày khai mạc cuộc họp thường niên của ĐHĐCĐ.

Cổ đông sở hữu cổ phần của công ty liên tục ít nhất một năm có quyền tự mình hoặc cùng với luật sư hoặc kế toán và kiểm toán viên có chứng chỉ hành nghề trực tiếp xem xét các báo cáo quy định tại Điều này trong thời gian hợp lý.

Điều 63: Lợi nhuận và phương án phân phối lợi nhuận.

1/ Lợi nhuận của công ty được xác định như sau:

- Lợi nhuận trước thuế = Tổng doanh thu - Tổng chi phí hợp lý.
- Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận trước thuế - Thuế thu nhập DN.

2/ Lợi nhuận của công ty được phân chia theo quyết định của ĐHĐCĐ và các quy định khác tại bản Điều lệ này.

3/ HĐQT có trách nhiệm xây dựng phương án phân phối lợi nhuận, trích lập và sử dụng các quỹ để trình ĐHĐCĐ quyết định.

4/ Số cổ tức được chia cho các cổ đông theo tỷ lệ vốn góp. Tùy tình hình thực tế, HĐQT có thể tạm chia cổ tức cho các cổ đông theo thời hạn sáu tháng, mức tạm chia căn cứ vào kết quả kinh doanh sáu tháng nhưng tối đa không quá 70% quỹ cổ tức của sáu tháng. Mọi việc chia cổ tức phải theo đúng quy định của Điều lệ này.

Điều 64: Thanh tra và kiểm tra của cơ quan quản lý Nhà nước.

1/ Công ty chịu sự kiểm tra, thanh tra của các cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2/ Tuân thủ các kết luận của cơ quan kiểm tra, thanh tra. Trường hợp không thống nhất các kết luận của cơ quan kiểm tra thanh tra, có quyền kiến nghị lên cơ quan cấp trên.

3/ Công ty có quyền từ chối việc kiểm tra, thanh tra nếu cơ quan ra quyết định trái với quy định của pháp luật.

Điều 65: Công khai thông tin về công ty.

1/ Công ty phải gửi báo cáo tài chính hằng năm đã được ĐHĐCD thông qua đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về kế toán và pháp luật có liên quan.

2/ Tóm tắt nội dung báo cáo tài chính hằng năm phải được thông báo đến các cổ đông bằng Bảng công bố tài chính công khai niêm yết tại trụ sở chính và chi nhánh của công ty.

3/ Mọi tổ chức, cá nhân đều có quyền xem hoặc sao chép báo cáo tài chính hằng năm của công ty tại cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền.

Điều 66: Chế độ lưu trữ tài liệu của công ty.

1/ Công ty phải lưu giữ các tài liệu sau:

a) Hồ sơ sổ sách và các tài liệu liên quan đến việc bàn giao doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần của Ban đổi mới quản lý doanh nghiệp tỉnh Daklak giao cho HĐQT;

b) Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty; Quy chế quản lý nội bộ, sổ đăng ký cổ đông;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận quyền sở hữu công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký chất lượng, giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư;

d) Các tài liệu và giấy tờ xác nhận quyền sở hữu tài sản của công ty;

đ) Biên bản họp ĐHĐCD, HĐQT và các quyết định khác của công ty;

e) Báo cáo của BKS, kết luận của cơ quan thanh tra, kết luận của tổ chức kiểm toán độc lập;

g) Sổ sách kế toán, chứng từ kế toán, báo cáo tài chính hằng năm;

h) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật.

2/ Công ty cổ phần lưu giữ các tài liệu nói trên tại trụ sở chính của công ty. Thời hạn lưu giữ thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 67: Xử lý khi kinh doanh thua lỗ.

Trong trường hợp kinh doanh thua lỗ, Đại hội cổ đông có thể quyết định giải quyết theo các phương án sau:

a) Trích từ quỹ dự trữ tài chính (nếu có) để bù lỗ.

b) Chuyển một phần lỗ sang năm sau, đồng thời Đại hội cổ đông phải quyết định các biện pháp để khắc phục.

CHƯƠNG VII

GIẢI THỂ - PHÁ SẢN - THANH LÝ- TRANH TỤNG

Điều 68 : Các trường hợp và điều kiện giải thể công ty.

1/ Công ty giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Kết thúc thời hạn hoạt động đã ghi trong Điều lệ công ty mà không có quyết định gia hạn;
- b) Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- c) Công ty không còn đủ số lượng cổ đông tối thiểu theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 77 của Luật doanh nghiệp trong thời hạn sáu tháng liên tục;
- d) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

2/ Công ty chỉ được giải thể khi đảm bảo thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác.

3/ Thủ tục giải thể công ty được thực hiện theo quy định tại Điều 158 và 159 của Luật doanh nghiệp và các luật hiện hành có liên quan.

Điều 69: Phá sản công ty.

Công ty phá sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

Điều 70: Thanh lý công ty.

1/ Khi có quyết định giải thể, phá sản công ty, HĐQT triệu tập họp ĐHĐCĐ để thành lập Ban thanh lý công ty chậm nhất trong vòng mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được quyết định để cùng HĐQT và BKS thực hiện quy trình thanh lý công ty theo thời gian quy định và theo thể lệ tài chính hiện hành.

2/ Trong thời gian thanh lý, các thanh lý viên và kiểm soát viên có quyền đề nghị triệu tập Đại hội cổ đông bất thường khi xét thấy cần thiết.

Điều 71: Tranh chấp và tố tụng.

1/ Chủ tịch HĐQT công ty là người chịu trách nhiệm chính trong mọi giai đoạn tranh tụng, Chủ tịch HĐQT có thể ủy quyền cho Tổng giám đốc công ty.

2/ Công ty có quyền bình đẳng trước pháp luật với mọi tổ chức, cá nhân khi có tranh chấp, tố tụng.

3/ Trong thời gian hoạt động bình thường, cũng như trong thời gian thanh lý, mọi quyết định xử lý các tranh tụng liên quan đến công ty đều thuộc thẩm quyền của các cơ quan chức năng Nhà nước theo quy định hiện hành.

4/ Khi có bất kỳ khiếu nại hoặc tranh chấp liên quan đến công việc của công ty phát sinh giữa cổ đông với công ty, HĐQT, BKS, Tổng giám đốc hay nhân viên quản lý khác, các bên sẽ giải quyết tranh chấp đó thông qua thương lượng hòa giải. HĐQT có trách nhiệm làm trọng tài hòa giải, trừ trường hợp

tranh chấp liên quan đến HĐQT hoặc theo yêu cầu của các bên tranh chấp sẽ do một bên thứ ba độc lập làm trọng tài hòa giải.

5/ Nếu việc hòa giải không đạt được kết quả thì trong vòng ba mươi ngày, kể từ khi bắt đầu quá trình hòa giải, hoặc các bên không chấp nhận quyết định hòa giải của trọng tài, thì bất cứ bên tranh chấp nào cũng có quyền đệ trình tranh chấp đến Tòa án tỉnh Daklak để giải quyết; Quyết định của Tòa án Daklak sẽ là quyết định thi hành.

6/ Các bên phải chịu chi phí phát sinh liên quan đến thủ tục thương lượng hòa giải. Chi phí tố tụng tại Tòa án và các chi phí liên quan khác nếu có sẽ theo phán quyết của Tòa án.

CHƯƠNG VIII ĐIỀU KHOẢN KHÁC

Điều 72: Con dấu của công ty.

1/ Công ty có con dấu riêng. Con dấu của công ty được lưu giữ, bảo quản tại trụ sở chính của công ty. Hình thức và nội dung của con dấu, điều kiện làm con dấu và chế độ sử dụng con dấu thực hiện theo quy định của Chính phủ.

2/ HĐQT giao Tổng giám đốc công ty chịu trách nhiệm quản lý sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật.

3/ Trong trường hợp cần thiết, được sự đồng ý của cơ quan cấp dấu, công ty có thể có con dấu thứ hai theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được thực hiện quản lý sử dụng theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 73: Hiệu lực thi hành.

Điều lệ này có hiệu lực, kể từ ngày được ĐHĐCĐ công ty thông qua và được đăng ký tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Những nội dung không được ghi trong Điều lệ này được thực hiện theo Luật doanh nghiệp và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 74: Sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

Những điều khoản của Điều lệ này có thể được ĐHĐCĐ xem xét sửa đổi, bổ sung hằng năm trong các cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên cho phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh và được thông qua với ít nhất 65% quyền biểu quyết của cổ đông có mặt trực tiếp hoặc thông qua đại diện và được đăng ký tại cơ quan thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 75: Điều khoản thi hành.

Công ty cổ phần du lịch Daklak chính thức hoạt động sau khi ĐHĐCĐ đã làm đủ thủ tục sau đây:

- Đã bầu HĐQT, BKS và bổ nhiệm Tổng giám đốc điều hành.

- ĐHĐCĐ đã thảo luận và chấp thuận toàn bộ các điều khoản trong bản Điều lệ này.

- Đã giao quyền quản trị công ty cho HĐQT.

- Hoàn tất các thủ tục đăng ký với cơ quan Nhà nước theo pháp luật hiện hành.

Điều 76 : Đăng ký điều lệ.

Bản Điều lệ này gồm 8 Chương 76 Điều được ĐHĐCĐ công ty cổ phần Du lịch Daklak thông qua và biểu quyết 100% chấp nhận toàn bộ vào ngày 26 tháng 09 năm 2008.

Bản Điều lệ này được lập thành 10 bản có giá trị như nhau, trong đó:

01 bản nộp tại Công chứng Nhà nước của địa phương.

05 bản đăng ký tại cơ quan Chính quyền theo quy định.

04 bản lưu trữ tại trụ sở chính của công ty và HĐQT.

Các bản sao hoặc trích lục Điều lệ công ty phải có chữ ký của Chủ tịch HĐQT và được đóng dấu công ty cổ phần du lịch Daklak mới có giá trị pháp lý.

Buôn Ma Thuột, Ngày 12 tháng 04 năm 2010

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ